

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-DG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

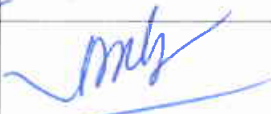
**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

*(Kèm theo Công văn số: 425/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 15 tháng 5 năm 2023
của Trung tâm KĐCLGD-ĐHQGHN)*

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, tháng 5 - 2023

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn	
2	TS. Tô Thị Thu Hương Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thư ký	
3	TS. Lê Thị Huyền Trang Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Thành viên thường trực	
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương Khoa Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm T.p Hồ Chí Minh	Thành viên	
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu Phòng ĐBCL&KT Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên	
7	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương Trường ĐH Luật – ĐH Huế	Thành viên	
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	Giám sát viên	

© Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
Phần I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài.....	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo.....	6
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài	8
Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ.....	11
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo.....	11
1. Tiêu chí 1.1.....	11
2. Tiêu chí 1.2.....	12
3. Tiêu chí 1.3.....	13
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	13
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	14
1. Tiêu chí 2.1	14
2. Tiêu chí 2.2.....	15
3. Tiêu chí 2.3	15
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	16
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	17
1. Tiêu chí 3.1	17
2. Tiêu chí 3.2.....	17
3. Tiêu chí 3.3.....	18
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	19
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	19
1. Tiêu chí 4.1	19
2. Tiêu chí 4.2.....	20

3. Tiêu chí 4.3.	21
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4.....	22
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	22
1. Tiêu chí 5.1	22
2. Tiêu chí 5.2.	23
3. Tiêu chí 5.3.	24
4. Tiêu chí 5.4.	25
5. Tiêu chí 5.5	26
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5.....	27
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	27
1. Tiêu chí 6.1.	27
2. Tiêu chí 6.2.	29
3. Tiêu chí 6.3.	30
4. Tiêu chí 6.4	31
5. Tiêu chí 6.5	33
6. Tiêu chí 6.6	35
7. Tiêu chí 6.7	36
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6.....	38
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	39
1. Tiêu chí 7.1	39
2. Tiêu chí 7.2	40
3. Tiêu chí 7.3	41
4. Tiêu chí 7.4	42
5. Tiêu chí 7.5	43
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7.....	44
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	45
1. Tiêu chí 8.1	45
2. Tiêu chí 8.2	47
3. Tiêu chí 8.3	48
4. Tiêu chí 8.4	50
5. Tiêu chí 8.5	51

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	53
1. Tiêu chí 9.1	53
2. Tiêu chí 9.2	54
3. Tiêu chí 9.3	56
4. Tiêu chí 9.4	57
5. Tiêu chí 9.5	58
<i>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9</i>	60
X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	60
1. Tiêu chí 10.1	60
2. Tiêu chí 10.2	62
3. Tiêu chí 10.3	63
4. Tiêu chí 10.4	64
5. Tiêu chí 10.5	65
6. Tiêu chí 10.6	67
<i>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10</i>	68
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	69
1. Tiêu chí 11.1	69
2. Tiêu chí 11.2	71
3. Tiêu chí 11.3	71
4. Tiêu chí 11.4	72
5. Tiêu chí 11.5	73
<i>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11</i>	74
Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....	75
Phần IV. PHỤ LỤC.....	76
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	76
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT	81
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT	85
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT	89
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	97
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT	98

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLQ	BLQ
CĐR	CĐR
CNTT	CNTT
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT/ĐCHP	Đề cương chi tiết/Đề cương học phần
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS/PGS	Giáo sư/Phó giáo sư
GV/GVC/GVCC	Giảng viên/Giảng viên chính/Giảng viên cao cấp
HP	Học phần
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PVCD	Phục vụ cộng đồng
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ

Phần I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Chương trình đào tạo chính quy trình độ ĐH ngành Luật (sau đây gọi là CTĐT) của Trường ĐH Vinh (sau đây gọi là Trường/Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 300/QĐ-KĐCL ngày 28/3/2023 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là Trung tâm) gồm 08 thành viên, trong đó có 07 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN) và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1.	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Đại học Quốc gia Hà Nội	Trưởng đoàn
2.	TS. Tô Thị Thu Hương	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Thư ký
3.	TS. Lê Thị Huyền Trang	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Thành viên thường trực
4.	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên
5.	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Trường ĐH Luật Hà Nội	Thành viên
6.	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Trường ĐH Giao thông vận tải	Thành viên
7.	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Thành viên
8.	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Bản Báo cáo này khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đánh giá và những khuyến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Luật của Trường ĐH Vinh. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và Khoa Luật học trong Phụ lục 1. Tóm tắt kết quả TĐG CTĐT trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN trong Phụ lục 3. Lịch trình và diễn tiến hoạt động của Đoàn ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến trong Phụ lục 6.

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là từ 1 đến 7. Niên độ đánh giá từ năm 2018-2022.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

các trình độ của giáo dục ĐH; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin mà Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho CTĐT của Nhà trường từ các BLQ; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; v) Quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động phục vụ CTĐT để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng của CTĐT.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN CTĐT này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu mà Nhà trường/Khoa cung cấp tính đến 31/12/2022 và các minh chứng, số liệu Nhà trường cung cấp bổ sung đến thời điểm đánh giá ngoài.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG: Từ ngày 28/3/2023-06/4/2023: Đoàn và Trung tâm trao đổi, thống nhất nguyên tắc, phương pháp, tiêu chí đánh giá; lập kế hoạch ĐGN CTĐT và phân công trách nhiệm phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn cho các thành viên trong Đoàn. Các thành viên Đoàn nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT, nhận xét Báo cáo TĐG CTĐT và đánh giá sơ bộ về những vấn đề đã rõ/chưa rõ; xác định các thông tin, minh chứng còn thiếu của các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công. Ngày 04/4/2023, Đoàn và Trung tâm đã họp và thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT; trao đổi, thống nhất về các vấn đề, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; các công tác hậu cần mà Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự kiến lịch trình khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 06/4/2023, đại diện lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn, Thành viên thường trực, Thư ký và Giám sát viên của Đoàn phối hợp với Nhà trường tiến hành khảo sát sơ bộ tại Trường (theo hình thức trực tuyến). Đoàn đã làm việc với Lãnh đạo Nhà trường, Khoa Luật học, Hội đồng TĐG và đại diện các đơn vị liên quan của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Luật và trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, lãnh đạo Trung tâm, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản khảo sát sơ bộ.

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 13 - 17/4/2023, Đoàn khảo sát chính thức tại Trường với các hoạt động: kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách các đơn vị trong Trường như tổ chức nhân sự, hành chính tổng hợp, quản lý đào

tạo, quản lý khoa học, hợp tác quốc tế, kế hoạch tài chính, công tác chính trị và sinh viên, quản trị thiết bị, truyền thông và quan hệ đối ngoại, khảo thí và đảm bảo chất lượng và cán bộ phụ trách các tiêu chí, tiêu chuẩn của báo cáo tự đánh giá; thảo luận và phỏng vấn chính thức đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 06 nhóm đối tượng của CTĐT tại thành phố Vinh (91 người) gồm tất cả các BLQ đến CTĐT của Nhà trường; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại thư viện; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động lên lớp của một số lớp học; khảo sát về tình trạng việc làm của 367 SV tốt nghiệp năm 2021 và năm 2022 của CTĐT. Đoàn cũng đã thu được từ các BLQ đến tham dự phỏng vấn 199 lượt ý kiến phản hồi cho CTĐT và góp ý về các hoạt động của Nhà trường thông qua phiếu phỏng vấn online. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp cán bộ và NH có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn. Ngày 17/4/2023 Đoàn báo cáo sơ bộ kết quả đợt khảo sát chính thức CTĐT.

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 18/4/2023, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ ngày 09/5/2023, sau khi nhận được công văn phản hồi của Nhà trường về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn chuyên gia ĐGN đã rà soát và hoàn thiện Báo cáo ĐGN. Báo cáo ĐGN chính thức đã được tất cả các thành viên Đoàn nhất trí thông qua. Đoàn thực hiện gửi lại Báo cáo ĐGN cuối cùng cho Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, thể hiện qua 3 phiên bản CTĐT năm 2017, 2019, 2021. Mục tiêu của CTĐT ngành Luật có hướng tới việc thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh. CDR của CTĐT ngành Luật tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ, thể hiện qua sự tham gia đóng góp ý kiến và phản ánh yêu cầu của các BLQ. CDR của CTĐT ngành Luật đã được công bố công khai tới người học, cán bộ giảng viên và các chủ thể khác trên trang thông tin điện tử chính thức của Trường Đại học Vinh, subweb của Khoa, trên bảng tin của Khoa, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa.

2. Bản mô tả CTĐT ngành Luật có đầy đủ nội dung và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT ngành Luật đã được rà soát, cập nhật 2 lần (2019, 2021), Khoa Luật học đã có nghiên cứu so sánh bản mô tả CTĐT ngành Luật của Trường Đại học Vinh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. ĐCHP ngành Luật đều thể hiện trong bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2019, 2021. ĐCHP trong CTĐT đầy đủ thông

tin. Nhà trường/Khoa Luật học đã công bố công khai bản mô tả của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. 100% đề cương các môn học/HP trong CTĐT được công bố công khai trên Website của trường.

3. Về cơ bản, CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên sâu; Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập được thể hiện rõ trong Bản mô tả; Các HP trong CTĐT hướng đến hỗ trợ NH đạt CDR của CTĐT; Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi HP được thể hiện rõ trong đề cương HP. CTDH đã hướng đến sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Nhà trường, và đã điều chỉnh theo việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo của ngành Luật.

4. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và phù hợp với thực tế xu hướng phát triển toàn cầu, được GV, SV hiểu, vận dụng vào các hoạt động dạy - học. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT chú trọng đến hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế chuyên môn. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR của CTĐT. Các ĐCCT HP có tương đối đầy đủ các thông tin tạo thuận lợi cho quá trình tự học của NH. Các ĐCCT HP cũng mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

5. Nhà trường có các văn bản quy định cho công tác đánh giá KQHT cho NH được ban hành tương đối đầy đủ. Các quy định về kiểm tra đánh giá đã được công khai với NH và các BLQ khác. Hoạt động KTĐG được định kỳ rà soát và cập nhật, bước đầu xây dựng các quy định về KTĐG hướng đến CDR; Đã xây dựng một số thang đánh giá rubrics liên kết giữa đánh giá - giảng dạy - học tập hướng đến CDR. Hầu hết các HP đã xây dựng được ngân hàng câu hỏi. Công tác chấm thi đảm bảo khách quan và minh bạch, điểm thi phản ánh đúng kiến thức của NH. Kết quả đánh giá quá trình học tập được GV giảng dạy HP công bố cho SV; Có quy trình phản hồi KQĐG trong quá trình học tập.

6. Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

7. Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hằng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch

đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

8. Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐHV. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đặc lực NH rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho NH, người lao động.

9. Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của NH và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của NH theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của NH.

10. Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và KQHT của NH để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các HP với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa Luật học đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các HP trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

11. Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khát sát ý kiến của các BLQ đã được Nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thôi học của CTĐT thấp (5%), tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (92%). Trong kỳ đánh

giá, đã có 8 SV tham gia đề tài NCKH SV cấp trường. Tỷ lệ có việc làm cao, chủ yếu trong phân khúc tư nhân và liên doanh (79%). Số liệu và CSDL khảo sát các BLQ về cơ bản khá đầy đủ và đồng bộ.

2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật cần được tiếp tục chỉnh sửa cho phù hợp hơn nữa với Luật Giáo dục Đại học, với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Cách mô tả CDR của CTĐT ngành Luật cần được tích hợp để đề cập rõ ràng, cụ thể hơn đến triển vọng việc làm trong tương lai, khả năng học tập và nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp CTĐT trong tương lai. Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi về CDR của các BLQ như cựu SV, các trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng cần thường xuyên và rộng rãi hơn; Cần tăng cường sự tham gia của các BLQ, đặc biệt là người sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo.

2. Khoa Luật học cần chú trọng việc đối sánh với các CTĐT tương tự trong những lần cập nhật CTĐT. Khi đối sánh CTĐT ngành Luật của Trường với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cần phải có đầy đủ thông tin về chương trình đối sánh như: sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược của trường, CDR của chương trình đào tạo; Cần lựa chọn các cơ sở đào tạo có tính chất tương đồng; Cần chú trọng hơn nữa việc lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT cũng như việc đối sánh CTĐT giữa các lần điều chỉnh, mở rộng đối tượng lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là người sử dụng lao động; Rà soát bổ sung các thông tin còn thiếu trong ĐCCT các HP; Cần thu thập được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương HP một cách thường xuyên. Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP cần được đa dạng hơn tạo điều kiện cho các BLQ khác như người sử dụng lao động, cựu sinh viên tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP ngành Luật một cách dễ dàng, thuận tiện hơn nữa.

3. Nhà trường cần tiến hành rà soát, xác định chính xác hơn mức đóng góp của một số HP vào việc đạt CDR của CTĐT. Cần xem xét gia tăng số tín chỉ cho các HP tự chọn. Khi điều chỉnh CTĐT, Trường cần tham khảo hiệu quả hơn các CTĐT tiên tiến quốc tế, có xem xét các xu hướng tác động (4.0, chuyển đổi số). Chương trình đào tạo có cấu trúc chưa hợp lý nên Nhà trường cần giảm bớt khối kiến thức đại cương, tăng khối lượng kiến thức chuyên ngành, tăng số tín chỉ cho các HP tự chọn.

4. Nhà trường cần đa dạng các hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục; Cần mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thực hành khác như: thực hành công chứng, thực hành đấu giá, thực hành hòa giải, trọng tài, xét nghiệm trong điều tra hình sự,... Cần chú trọng một số năng lực cần thiết cho học tập suốt đời, khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm, tạo việc làm cho mình, khuyến khích SV tham gia làm thêm, trải nghiệm thực tế tại các cơ quan, tổ chức có liên quan đến ngành Luật.

5. Nhà trường cần có quy định khuyến khích đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc HP phù hợp với CDR của từng HP. Cần xây dựng đầy đủ thang đánh giá Rubrics liên kết giữa đánh giá - giảng dạy - học tập hướng đến đạt CDR (đã có bước đầu xây dựng rubrics đối với CTĐT 2021, tuy nhiên chưa đầy đủ và chưa đáp ứng CDR). Nhà trường cần ban hành quy định về Quy trình khiếu nại về KQHT, về chấm phúc khảo để đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá kết quả học tập của NH.

6. Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh, cần ban hành và tiếp tục rà soát, đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

7. Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

8. Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của NH, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của NH được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

9. Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của Khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của NH. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy

đủ.

10. Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

11. Trường và Khoa cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp; Cần thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường, nhất là số lượng phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Tiếp theo, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chuẩn 1								
Tiêu chí 1.1	5	4	4.33	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 1.2	4	4						
Tiêu chí 1.3	4	4						
Tiêu chuẩn 2								
Tiêu chí 2.1	5	4	5.00	3	100%	4.00	3	100%
Tiêu chí 2.2	5	4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 2.3	5	4						
Tiêu chuẩn 3			5.00	3	100%	3.67	2	66.67%
Tiêu chí 3.1	5	4						
Tiêu chí 3.2	5	4						
Tiêu chí 3.3	5	3						
Tiêu chuẩn 4			5.00	3	100%	4.33	3	100%
Tiêu chí 4.1	5	4						
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	5	4						
Tiêu chuẩn 5			5.00	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 5.1	5	5						
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	4						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	4						
Tiêu chuẩn 6			5.00	7	100%	4.14	7	100%
Tiêu chí 6.1	5	5						
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	5	4						
Tiêu chí 6.5	6	4						
Tiêu chí 6.6	5	4						
Tiêu chí 6.7	5	4						
Tiêu chuẩn 7			4.80	5	100%	4.00	5	100%
Tiêu chí 7.1	4	4						
Tiêu chí 7.2	5	4						
Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						
Tiêu chuẩn 8			4.60	5	100%	4.20	5	100%
Tiêu chí 8.1	5	4						
Tiêu chí 8.2	4	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	5	5						
Tiêu chuẩn 9			5.00	5	100%	4.00	5	100%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 9.1	5	4						
Tiêu chí 9.2	5	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10			5.00	6	100%	3.83	5	83.33%
Tiêu chí 10.1	5	4						
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	3						
Tiêu chuẩn 11			5.00	5	100%	4.20	4	80%
Tiêu chí 11.1	5	5						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	5	5						
Tiêu chí 11.4	5	4						
Tiêu chí 11.5	5	3						
Đánh giá chung CTĐT			4.90	50	100%	4.06	47	94%

Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh TC 1.1

Trường Đại học Vinh được thành lập theo Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường đã tuyên bố Sứ mạng, tầm nhìn là:

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục đào tạo của khu vực Bắc Trung bộ; là trung tâm nghiên cứu, ĐMST, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế;

Tầm nhìn: Trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Qua nghiên cứu Hồ sơ cho thấy Mục tiêu của CTĐT ngành Luật của trường Đại học Vinh được xác định rõ ràng. Thể hiện qua 3 phiên bản CTĐT năm 2017, 2019, 2021. Mục tiêu tổng quát xác định: “Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật có khả năng: (1) áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Đến năm 2021, mục tiêu chung của CTĐT được điều chỉnh: “Đào tạo nhân lực ngành Luật có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và kiến thức chuyên sâu về pháp luật; có kỹ năng hành nghề Luật trong các môi trường làm việc khác nhau; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai, đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hóa”.

Trong các Bản mô tả CTĐT năm 2017, 2019 và Bản mô tả CTĐT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh) nêu rõ các mục tiêu yêu cầu về chuẩn kiến thức như: Kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực hình thành ý tưởng xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội.

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật có hướng tới việc thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh. Mục tiêu CTĐT ngành Luật cơ bản phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ban hành ngày 16/06/2012 (sửa đổi bổ sung năm 2018).

2. Điểm tồn tại TC 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật chưa bám sát yêu cầu của Luật Giáo dục đại học, bao gồm “nghiên cứu khoa học”; “khởi nghiệp”; chưa hoàn toàn tương thích với Khung trình độ quốc gia Việt Nam như “làm việc thích ứng môi trường thay đổi”; “tính chịu trách nhiệm”; tính chuyên nghiệp chuyên sâu nghề nghiệp”; “CMCN 4.0”; “chuyển đổi số”.

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật chỉ dừng lại ở mức độ: “áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” là chưa tương xứng với sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường

Qua phỏng vấn Khoa chuyên môn cho thấy mức độ tham gia của các BLQ, đặc biệt là người sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.1

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật cần sửa đổi cho phù hợp với Luật Giáo dục Đại học, với sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường.

Tăng cường sự tham gia của các BLQ, đặc biệt là người sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 1.2

CĐR của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, thể hiện trong các phiên bản CTĐT năm 2017, 2019, 2021. CĐR của CTĐT ngành Luật ban hành năm 2017 có 18 CĐR (cấp độ 3) theo 4 nhóm năng lực, gồm CĐR về kiến thức và lập luận ngành; CĐR về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; CĐR về kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; CĐR về năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh xã hội và tổ chức.

CĐR ngành Luật ban hành năm 2021, có cải tiến với 10 CĐR (cấp độ 3) gồm 4 nhóm năng lực: kiến thức và lập luận ngành, phẩm chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp với bối cảnh xã hội nghề nghiệp và tổ chức.

2. Điểm tồn tại TC 1.2

Mô tả CĐR của CTĐT ngành Luật đang áp dụng hiện nay, như đã nêu trong Bản mô tả CTĐT năm 2021, chưa tích hợp rõ ràng, cụ thể vị trí việc làm, triển vọng việc làm trong tương lai, khả năng học tập và nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp CTĐT trong tương lai (hiện đang tách riêng thành mục 2.4 Định hướng việc làm sau tốt nghiệp).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.2

Cách mô tả CDR của CTĐT ngành Luật cần được tích hợp để đề cập rõ ràng, cụ thể hơn đến triển vọng việc làm trong tương lai, khả năng học tập và nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp CTĐT trong tương lai.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh TC 1.3

CDR của CTĐT ngành Luật tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ thể hiện qua sự tham gia đóng góp ý kiến và phản ánh yêu cầu của các BLQ (Các Biên bản về việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Vinh).

Qua hồ sơ cho thấy CDR của CTĐT ban hành năm 2017 (Quyết định số 747 /QĐ-ĐHV), được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung vào các năm 2019 (Quyết định số 2486 /QĐ-ĐHV), CTĐT 2021 (Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV) phản ánh được yêu cầu của các BLQ thể hiện qua việc kế hoạch, phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát mục tiêu và CDR chương trình đào tạo các năm 2017, 2019, 2021.

Phòng văn các BLQ thấy rằng CDR của CTĐT ngành Luật đã được công bố công khai tới người học, cán bộ giảng viên và các chủ thể khác trên trang thông tin điện tử chính thức của Trường Đại học Vinh, subweb của Khoa, trên bảng tin của khoa, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa.

2. Điểm tồn tại TC 1.3

Qua nghiên cứu hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp cho thấy việc thu thập thông tin phản hồi về CDR của các BLQ như cựu SV, các Nhà trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng chưa thường xuyên và rộng rãi, đặc biệt là đơn vị sử dụng lao động nên hiệu quả của việc tham khảo ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, cập nhật CDR chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 1.3

Cần tổ chức lấy ý kiến phản hồi về CDR của các BLQ như cựu SV, các Nhà trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng cần thường xuyên và rộng rãi hơn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 1.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, thể hiện qua 3 phiên bản CTĐT năm 2017, 2019, 2021. Mục tiêu của CTĐT ngành Luật có hướng tới việc thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Vinh. CDR của CTĐT ngành Luật tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ thể hiện qua sự tham gia đóng góp ý kiến và phản ánh yêu cầu của các BLQ. CDR của CTĐT ngành Luật đã được công bố công khai tới người học, cán bộ giảng viên và các chủ thể khác trên trang thông tin điện tử chính thức của Trường Đại học Vinh, subweb của Khoa, trên bảng tin của khoa, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa.

Tuy nhiên, mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật chỉ dừng lại ở mức độ: “áp

dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” và mức độ tương xứng với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường còn chưa cao. Mức độ tham gia của các BLQ, đặc biệt là người sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo còn hạn chế. Mô tả CĐR của CTĐT ngành Luật đang áp dụng hiện nay chưa được tích hợp để đề cập rõ ràng, cụ thể đến vị trí việc làm, triển vọng việc làm trong tương lai, khả năng học tập và nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp CTĐT trong tương lai. Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các BLQ như các cựu SV, các Nhà trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng chưa thường xuyên và rộng rãi, đặc biệt là đơn vị sử dụng lao động nên hiệu quả của việc tham khảo ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, cập nhật CĐR chưa cao.

Do đó, mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Luật cần được tiếp tục chỉnh sửa cho phù hợp hơn nữa với Luật Giáo dục Đại học, với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. Cách mô tả CĐR của CTĐT ngành Luật cần được tích hợp để đề cập rõ ràng, cụ thể hơn nữa đến triển vọng việc làm trong tương lai, khả năng học tập và nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp CTĐT trong tương lai. Việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi về CĐR của các BLQ như cựu SV, các trường phổ thông, các đơn vị tuyển dụng cần thường xuyên và rộng rãi hơn; Cần tăng cường sự tham gia của các BLQ, đặc biệt là người sử dụng lao động trong việc góp ý kiến về xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

1. Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.1

Qua nghiên cứu hồ sơ (Các Bản mô tả chương trình đào tạo ngành luật, năm 2017, 2019, 2021 ngành Luật của Trường Đại học Vinh) cho thấy Bản mô tả CTĐT ngành Luật có đầy đủ thông tin theo quy định.

Từ năm 2017 đến nay, CTĐT ngành Luật đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2019, 2021.

Quá trình rà soát, cập nhật có so sánh bản mô tả CTĐT ngành Luật của Trường Đại học Vinh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước như: CTĐT ngành Luật của Đại học Qatar, ngành Luật - Đại học Memphis (năm 2017, 2019); có đối sánh với CTĐT Đại học Qatar (QU), CTĐT Khoa Luật học - Đại học Quốc Gia Hà Nội (VNU), CTĐT Đại học Luật Hà Nội (HLU) để xây dựng, cập nhật CTĐT (năm 2021).

2. Điểm tồn tại TC 2.1

Khoa Luật học chưa chú trọng việc đối sánh với các CTĐT trong những lần cập nhật CTĐT; Chưa xây dựng tiêu chí để đối sánh, chưa có văn bản yêu cầu các trường đại học cung cấp thông tin để đối sánh.

Việc lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.1

Khoa Luật học cần chú trọng việc đối sánh với các CTĐT trong những lần cập nhật CTĐT. Khi đối sánh CTĐT ngành Luật của trường với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cần phải có đầy đủ thông tin về chương trình đối sánh như: sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược của trường, CDR của chương trình đào tạo. Cần lựa chọn các cơ sở đào tạo có tính chất tương đồng.

Cần chú trọng hơn việc lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT cũng như việc đối sánh CTĐT giữa các lần điều chỉnh, mở rộng đối tượng lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 2.2

ĐCHP ngành Luật đều thể hiện trong các bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2019, 2021 cơ bản có đầy đủ thông tin theo quy định.

Qua nghiên cứu Hồ sơ cho thấy các ĐCCTHP đều được rà soát, bổ sung, điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 2.2

Qua xem xét ĐCCT một số HP chưa có đủ thông tin như điều kiện tiên quyết, HP học trước (Triết học Mác-Lê nin, Lịch sử nhà nước và pháp luật...) hoặc thông tin chưa chính xác. VD: Giảng viên dạy môn Tâm lý học Đại cương là Tiến sĩ nhưng trong đề cương ghi là CN-NCS.

Chưa thu thập được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương HP một cách thường xuyên. Việc rà soát và cập nhật đề cương chủ yếu thực hiện dựa trên ý kiến của GV và sự thay đổi của thực tiễn.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.2

Rà soát bổ sung các thông tin còn thiếu trong ĐCCT các HP.

Cần thu thập được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương HP một cách thường xuyên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh TC 2.3

Nhà trường/Khoa Luật học đã công bố công khai bản mô tả của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau: giới thiệu cho SV khóa mới; công bố công khai trên website của Nhà trường, subweb của khoa; cổng thông tin SV và cán bộ; trong các thông báo của Nhà trường cho cán bộ và SV, niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại các bảng tin, qua HP Nhập môn ngành Luật, qua công tác tuyển sinh, qua giới thiệu của giảng viên.

Các đề cương các môn học/HP trong CTĐT của ngành Luật được công bố công khai trên Website của Trường/Khoa.

2. Điểm tồn tại TC 2.3

Mặc dù có công khai, tuy nhiên đối tượng tiếp cận chủ yếu là sinh viên, giảng viên. Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP chỉ đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa, qua công tác tuyển sinh, qua giới thiệu của giảng viên... nên có khả năng chưa hoàn toàn tạo điều kiện thật sự dễ dàng, thuận tiện cho các BLQ khác như người sử dụng lao động, cựu sinh viên tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP ngành Luật.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 2.3

Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP cần được đa dạng hơn nữa để tạo điều kiện tốt nhất cho các BLQ khác như người sử dụng lao động, cựu sinh viên tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP ngành Luật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 2.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành Luật có đầy đủ nội dung và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CTĐT ngành Luật đã được rà soát, cập nhật 2 lần (2019, 2021), Khoa Luật học đã có nghiên cứu so sánh bản mô tả CTĐT ngành Luật của Trường Đại học Vinh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. ĐCHP ngành Luật đều thể hiện trong bản mô tả CTĐT các năm 2017, 2019, 2021. ĐCHP trong CTĐT đầy đủ thông tin. Nhà trường/Khoa Luật học đã công bố công khai bản mô tả của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. 100% đề cương các môn học/ HP trong CTĐT được công bố công khai trên Website của trường.

Khoa Luật học chưa có văn bản yêu cầu các trường đại học cung cấp thông tin để đối sánh. Việc lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT chưa thật sự đầy đủ và thường xuyên, phương pháp tiếp cận cũng còn hạn chế, chủ yếu là gửi phiếu khảo sát cho các BLQ. Việc đối sánh CTĐT giữa các lần điều chỉnh, cập nhật chưa được chú trọng. Chưa thu thập được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương HP một cách thường xuyên do đề cương được cập nhật thường xuyên và khối lượng quá lớn. Việc rà soát và cập nhật đề cương chủ yếu thực hiện dựa trên ý kiến của GV và sự thay đổi của thực tiễn. Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP chỉ đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa, qua công tác tuyển sinh, qua giới thiệu của giảng viên... nên có khả năng chưa hoàn toàn tạo điều kiện thật sự dễ dàng, thuận tiện cho các BLQ khác như người sử dụng lao động, cựu sinh viên tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP ngành Luật.

Vì vậy, Khoa Luật học cần chú trọng việc đối sánh với các CTĐT trong những lần cập nhật CTĐT. Khi đối sánh CTĐT ngành Luật của trường với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cần phải có đầy đủ thông tin về chương trình đối sánh như: sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược của trường, CDR của chương trình đào tạo; Cần lựa chọn các cơ sở đào tạo có tính chất tương đồng; Cần chú trọng hơn việc lấy ý kiến của các BLQ về bản mô tả CTĐT cũng như việc đối sánh CTĐT giữa các lần điều chỉnh, mở rộng đối tượng lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là người

sử dụng lao động; Rà soát bổ sung các thông tin còn thiếu trong ĐCCT các HP; Cần thu thập được ý kiến phản hồi của các BLQ để đánh giá đề cương HP một cách thường xuyên. Việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP cần được đa dạng hơn nữa để tạo điều kiện tốt nhất cho các BLQ khác như người sử dụng lao động, cựu sinh viên tiếp cận bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP ngành Luật.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

1. Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 3.1

Qua nghiên cứu CTDH của Ngành Luật đặc biệt là CTDH 2021 cho thấy CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của NH của 100% các môn học/HP trong CTDH ngành Luật phù hợp, cơ bản góp phần đạt được CĐR.

2. Điểm tồn tại TC 3.1

Qua nghiên cứu hồ sơ và phỏng vấn lãnh đạo Khoa Luật học cho thấy việc thiết kế CTDH năm 2021 với Khối kiến thức đại cương có 45 TC/126 TC chiếm 35.7% trong khi đó Khối kiến thức thực hành, thực tế và thực tập có 24TC, chiếm tỷ lệ 19.1% là chưa hợp lý.

Một số HP đảm nhận quá nhiều CĐR (HP tự chọn đảm nhận tất cả các CĐR).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.1

Cần thiết kế CTDH với Khối kiến thức đại cương và Khối kiến thức thực hành, thực tế và thực tập hợp lý hơn theo hướng giảm bớt TC đại cương, tăng TC thực hành, thực tế và thực tập.

Rà soát giảm bớt CĐR để thiết kế CTDH phù hợp hơn đáp ứng yêu cầu các CĐR.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC 3.2

Tất cả các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và cơ bản thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Các HP được thiết kế dựa trên các CĐR thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy ITU). Các môn học được phân nhiệm vào các chủ đề của CĐR.

Các môn học/HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học phù hợp như: Thuyết giảng, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân, tự học và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Phương pháp kiểm tra/đánh giá được thực hiện đa dạng bằng nhiều bài

đánh giá như: ý thức học tập, hồ sơ HP, đánh giá định kỳ, đánh giá cuối kỳ phù hợp để đạt CDR.

Nội dung các môn học/HP trong CTDH về cơ bản thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

2. Điểm tồn tại TC 3.2

Trong CTĐT 2021, đóng góp của một số HP vào đạt CDR của CTĐT còn chưa hợp lý, chính xác, rõ ràng. VD: HP Luật Tổ tụng hành chính có CDR là 3.1.2 (Thực hiện giao tiếp bằng văn bản trong bối cảnh pháp lý); Luật Tài chính có CDR là 4.2.4 (Đánh giá hoạt động pháp lý trong các lĩnh vực).

Sự phân nhiệm CDR cho một số môn học trong CTDH chưa hợp lý; Có môn học phục vụ quá nhiều CDR như HP tự chọn đáp ứng tất cả các CDR, trong khi đó, một số CDR có ít môn học đảm nhiệm...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.2

Rà soát, xác định, phân nhiệm CDR cho một số môn học cho chính xác, rõ ràng hợp lý hơn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh TC 3.3

Qua nghiên cứu các HP trong năm 2017, 2019, 2021 cho thấy CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo phân kỳ, đảm bảo giảng dạy từ kiến thức cơ bản đến chuyên sâu, từ hình thành kỹ năng mềm cơ bản đến kỹ năng nghề nghiệp cụ thể.

CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hai năm/lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, đảm bảo sự tích hợp với các chuyên ngành khác trong trường.

CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

2. Điểm tồn tại TC 3.3

Qua hồ sơ minh chứng cho thấy khối kiến thức đại cương quá nhiều: 45/126 TC chiếm tỷ lệ 36%, kiến thức tự chọn còn ít chỉ có 12/126 tín chỉ, chiếm tỷ lệ 0,95%. Còn có một số HP chưa xác định điều kiện tiên quyết, như HP Lịch sử nhà nước và pháp luật.

Việc tham khảo và đối sánh với CTĐT đại học ngành Luật của các trường quốc tế chưa nhiều.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 3.3

Nhà trường/Khoa Luật học cần cấu trúc lại các khối kiến thức theo hướng giảm kiến thức đại cương tăng kiến thức chuyên ngành, kiến thức tự chọn.

Nhà trường/Khoa Luật học cần nghiên cứu bổ sung thêm tín chỉ cho khối kiến thức tự chọn để giúp cho sinh viên có thêm lựa chọn các HP phù hợp với định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Nhà trường nên tham khảo, đối sánh với các CTĐT tiên tiến của nước ngoài nhằm hoàn thiện CTDH đáp ứng nhu cầu hội nhập, giúp cho NH tốt nghiệp được công nhận và học liên thông lên trình độ cao hơn ở nước ngoài.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 3.3: Chưa đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

Về cơ bản, CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên sâu; Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập được thể hiện rõ trong Bản mô tả; Các HP trong CTĐT hướng đến hỗ trợ NH đạt CDR của CTĐT; Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi HP được thể hiện rõ trong đề cương HP. CTDH đã hướng đến sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Nhà trường, và đã điều chỉnh theo việc điều chỉnh mục tiêu đào tạo của ngành Luật.

Sự phân nhiệm CDR cho một số môn học trong CTDH chưa hợp lý. Phần kiến thức tự chọn còn ít. Việc tham khảo và đối sánh với CTĐT đại học ngành Luật của các trường quốc tế chưa nhiều.

Vì vậy, Nhà trường cần tiến hành rà soát, xác định chính xác hơn đóng góp của một số HP vào đạt CDR của CTĐT. Cần xem xét gia tăng số tín chỉ cho các HP tự chọn. Khi điều chỉnh CTĐT, Trường cần tham khảo hiệu quả hơn các CTĐT tiên tiến quốc tế, có xem xét các xu hướng tác động (4.0, chuyển đổi số). Chương trình đào tạo có cấu trúc chưa hợp lý nên Nhà trường cần giảm bớt khối kiến thức đại cương, tăng khối lượng kiến thức chuyên ngành, tăng số tín chỉ cho các HP tự chọn.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

1. Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh TC 4.1

Trường Đại học Vinh có tuyên bố rõ ràng, chính thức về triết lý giáo dục: Hợp tác; sáng tạo; Mục tiêu giáo dục: Tạo dựng môi trường học tập tốt để hình thành phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng đến sự thành công. (Quyết định 3717/QĐ- ĐHV ngày 30 tháng 12 năm 2019 Về việc ban hành sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục Trường Đại học Vinh).

Nhà trường có Quyết định (QĐ 2786/QĐ-ĐHV NGÀY 31/10/2022 quy định về lấy ý kiến phản hồi của các BLQ). Triết lý, mục tiêu giáo dục Nhà trường được giới thiệu, phổ biến tới các BLQ bằng nhiều hình thức như: Đăng công khai trên website của Nhà trường, phổ biến qua các buổi tập huấn, các văn bản hướng dẫn, cẩm nang học sinh, sinh viên. Đối với giảng viên,

triết lý, mục tiêu giáo dục được quán triệt cho giảng viên trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT, xây dựng đề cương HP. Đối với SV, triết lý, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo ngành Luật cho SV của Khoa. (Kế hoạch 22/KH-ĐHV tổ chức hội nghị tham vấn các BLQ về mục tiêu CĐR các chương trình đào tạo tiếp cận CDIO trình độ đại học và sau đại học năm 2021).

2. Điểm tồn tại TC 4.1

Hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục còn chưa đa dạng, gần như việc phổ biến chỉ mới thông qua website của Nhà trường mà chưa thực hiện thông qua các kênh khác như: gửi văn bản trực tiếp đến các hiệp hội doanh nghiệp, các trường phổ thông...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.1

Cần đa dạng hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục để các BLQ tiếp cận được nhiều hơn nữa.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 4.2

Hoạt động dạy và học ngành Luật được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Từ năm 2017, CTĐT ngành Luật được xây dựng và phát triển theo hướng tiếp cận năng lực nhằm tăng cường phát triển năng lực của người học, hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành. Theo đó, CĐR của CTĐT ngành Luật chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV.

GV các bộ môn của Khoa Luật học đã xây dựng và triển khai các hình thức, phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt và hiệu quả như: thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề, dạy học dự án ... để phù hợp với CĐR. Ngoài ra sinh viên Khoa Luật học còn được học tập tại phòng xử án (thực hiện các phiên tòa giả định). Các tổ bộ môn thuộc Khoa Luật học đã hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để từ đó giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt được CĐR.

Qua phỏng vấn giảng viên và NH cho thấy NH đánh giá cao các phương pháp giảng dạy của giảng viên, giúp NH dễ tiếp thu kiến thức, tạo động lực học tập cho NH. Kết quả qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ SV của Trường cho thấy đa số SV có những phản hồi tích cực phần lớn sinh viên đều đánh giá phương pháp giảng dạy GV từ mức 80/100 trở lên, không có đánh giá kém, trung bình.

2. Điểm tồn tại TC 4.2

Qua phỏng vấn sinh viên cho thấy nhiều sinh viên có nguyện vọng được thực hành nhiều hơn và sát với thực tiễn hành nghề Luật hơn nữa trong quá trình đào tạo.

Qua khảo sát cho thấy Trường mới chỉ sưu tầm các Bản án chứ chưa xây dựng các hồ sơ vụ việc để giúp cho sinh viên thực hành nghiên cứu hồ sơ, đưa ra kịch bản tranh tụng. Còn

nhiều kỹ năng thực hành nghề nghiệp như thực hành công chứng, thực hành đấu giá, thực hành xét nghiệm trong điều tra hình sự,...chưa được triển khai thực hiện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.2

Nhà trường/Khoa Luật học cần mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thực hành khác như: thực hành công chứng, thực hành đấu giá, thực hành hòa giải, trọng tài, xét nghiệm trong điều tra hình sự,...

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.2: Đạt (mức 5/7).

3. Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3

Các ĐCCT HP có tương đối đầy đủ các thông tin tạo thuận lợi cho quá trình tự học của NH. Ở mỗi tuần NH được giới thiệu các nội dung nghiên cứu, các hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động học tập, thực hành của NH, các tài liệu cần đọc tham khảo. Các ĐCCT các môn học mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy các ĐCCT các môn học mô tả đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Các đề cương HP xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của Chương trình đào tạo, nhấn mạnh đến hoạt động tự học của sinh viên.

Qua phỏng vấn cho thấy các giảng viên tuân thủ đầy đủ và đồng đều các hoạt động nêu trong đề cương HP, luôn cố gắng đa dạng hóa phương pháp giảng dạy theo hướng kích thích sự chủ động nghiên cứu của NH; thúc đẩy rèn luyện phẩm chất đạo đức; ngoại ngữ; CNTT; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng thu thập và xử lý tài liệu... Khuyến khích hoạt động tự học, tự rèn luyện nhằm hướng đến các CDR.

SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH...đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của NH. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức như: hoạt động đoàn hội, chương trình tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên, đào tạo kỹ năng mềm, chương trình tuyên truyền phổ biến pháp luật, các phiên tòa giả định ... Các hoạt động đó cũng góp phần định hướng mục tiêu học tập rõ ràng hơn cho sinh viên, giúp rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và đặc biệt là phát triển các kỹ năng mềm.

2. Điểm tồn tại TC 4.3

Hồ sơ minh chứng và phỏng vấn GV, SV cho thấy hiện Nhà trường chưa có cơ chế hữu hiệu để kiểm tra, giám sát mức độ nghiêm túc của GV trong triển khai phương pháp giảng dạy và phương pháp KTĐG trong quá trình dạy học.

Ý kiến của các SV tham gia phỏng vấn đều cho rằng Nhà trường/Khoa nên tăng thời lượng cho SV được trải nghiệm thực tế ở các cơ quan, tổ chức liên quan đến ngành Luật, để SV hạn chế bỏ ngỡ sau khi tốt nghiệp.

Kho học liệu chuyên sâu cho ngành Luật còn chưa phong phú, điều này làm hạn chế khả năng tự học của người học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 4.3

Nhà trường/Khoa Luật học cần có cơ chế kiểm tra, giám sát mức độ tuân thủ của GV trong triển khai phương pháp giảng dạy và phương pháp KTĐG trong quá trình dạy học và thi kết thúc HP. Nhà trường cần nhắc tăng thời lượng thực hành, trải nghiệm thực tế đủ mức để có thể phát huy ở mức cao các kiến thức, kỹ năng và các phẩm chất đã được học tập và rèn luyện tại Nhà trường. Nhà trường/Khoa Luật học cần bổ sung nguồn tài liệu số thông qua việc liên kết với các thư viện và các cơ sở đào tạo Luật khác nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 4.3: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng và phù hợp với thực tế xu hướng phát triển toàn cầu, được GV, SV hiểu, vận dụng vào các hoạt động dạy - học. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT chú trọng đến hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế chuyên môn. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR của CTĐT. Các ĐCCT HP có tương đối đầy đủ các thông tin tạo thuận lợi cho quá trình tự học của NH. Các ĐCCT HP cũng mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Tuy nhiên, hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục còn chưa đa dạng. Qua phỏng vấn sinh viên cho thấy nhiều sinh viên có nguyện vọng được thực hành nhiều hơn và sát với thực tiễn hành nghề Luật hơn trong quá trình đào tạo. Còn nhiều kỹ năng thực hành nghề nghiệp như thực hành công chứng, thực hành đấu giá, thực hành xét nghiệm trong điều tra hình sự,... chưa được triển khai thực hiện.

Vì vậy, Nhà trường cần đa dạng các hình thức phổ biến triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục; Cần mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thực hành khác như: thực hành công chứng, thực hành đấu giá, thực hành hòa giải, trọng tài, xét nghiệm trong điều tra hình sự,... Cần chú trọng một số năng lực cần thiết cho học tập suốt đời, khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm, tạo việc làm cho mình, khuyến khích SV tham gia làm thêm, trải nghiệm thực tế tại các cơ quan, tổ chức có liên quan đến ngành Luật.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Quy trình KTĐG KQHT SV ngành Luật được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GDĐT và của Trường Đại học Vinh (QĐ Số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017); Qui định về đánh giá KQHT của sinh viên (QĐ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017).

Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế rõ ràng, logic, khoa học dựa trên khung CTĐT, mục tiêu và CĐR CTĐT ngành Luật. Tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án v.v... Đề thi kết thúc HP thuộc chuyên ngành ngành Luật đều được Trưởng Bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Ngành phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ: biết, hiểu, vận dụng, phân tích - tổng hợp và sáng tạo.

Hoạt động đánh giá KQHT của NH bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ từ khâu tuyển sinh cho đến khi kết thúc khóa học. Đánh giá quá trình được thực hiện thông qua kết quả đánh giá tính chuyên cần, ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học tập (Hồ sơ học tập có thể kết hợp cả sản phẩm lý thuyết và thực hành thông qua bài tập cá nhân, bài tập nhóm...). Đánh giá giữa kỳ bằng hình thức trắc nghiệm, đánh giá cuối kỳ bằng các hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc đồ án

Các quy định, quyết định, hướng dẫn về đánh giá KQHT của SV đã được Nhà trường đã công bố công khai trên website của Khoa, Sổ tay SV và phổ biến tới NH trong Tuần Sinh hoạt công dân, gặp mặt SV đầu khóa học.

2. Điểm tồn tại TC 5.1

Văn bản Quy định việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc HP của Trường ĐH Vinh được Ban hành theo Quyết định số 1262/QĐĐHV ngày 13/11/2017, vẫn chưa được điều chỉnh và cập nhật theo các hình thức thi mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.1

Cần sớm ban hành văn bản thay thế Qui định về đánh giá KQHT của sinh viên (QĐ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), cập nhật hình thức kiểm tra đánh giá mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng vào văn bản quy định kiểm tra đánh giá.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh TC 5.2

Qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy Nhà trường đã ban hành Quyết định Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về kiểm tra đánh giá trong đó xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, về giải quyết khiếu nại kết quả đánh giá quá trình học tập và chấm phúc

khảo bài thi kết thúc HP, về tổ chức và quản lý thi kết thúc HP và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của NH.

Các quy định cụ thể về kiểm đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới người học trước mỗi khóa học, kỳ học, HP. SV được cung cấp Cẩm nang SV từ đầu khóa học trong đó có hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến công tác KTĐG người học, được quy định rõ ràng và công bố công khai cho người học thông qua Chương trình gặp mặt, học chính trị đầu khóa cho tân SV của Nhà trường và ngành Luật, trên website của Nhà trường, của Khoa và trang LMS cá nhân của sinh viên.

Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi KQHT đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định.

2. Điểm tồn tại TC 5.2

Về công tác đề thi, Quy định quy trình về công tác đề thi chưa thực sự đảm bảo tính bảo mật. Theo Điều 9, 10 của Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017 và qua phỏng vấn trực tiếp Giám đốc trung tâm ĐBCL thì trước khi thi vài ngày Giám đốc trung tâm ĐBCL tổ chức tổ hợp đề thi sử dụng cho từng HP, rồi chuyển cho cán bộ nhân sao để in đề thi theo danh sách thi. Quy trình này làm cho nhiều người được tiếp cận với đề thi chính thức trước khi thi và khó xác định trách nhiệm trong trường hợp lộ đề thi.

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số HP đồ án của ngành chưa rõ ràng, cụ thể, phụ thuộc nhiều vào Bộ môn và giảng viên, dẫn đến sự thiếu thống nhất.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.2

Nhà trường cần lưu ý về Quy định quy trình về công tác đề thi nhằm đảm bảo tính bảo mật trong tất cả các khâu từ ra đề, chọn đề, lưu trữ, in sao.

Khoa Luật học cần quy định thống nhất sử dụng phương pháp đánh giá HP đồ án của ngành.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh TC 5.3

Các quy định về phương pháp KTĐG được Nhà trường quy định bằng các văn bản pháp quy. Trong các đề cương môn học/HP và các hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá chương trình đào tạo ngành luật năm 2021, Trường/Khoa/GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra đánh giá KQHT, như: đánh giá ý thức học tập của sinh viên, đánh giá hồ sơ HP, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng đối với tất cả các HP trong chương trình đào tạo. Sau mỗi kì thi, Nhà trường thực hiện phân tích kết quả thi của SV với tất cả các HP để đánh giá mức độ phù hợp và độ tin cậy của phương pháp KTĐG và của đề thi đã sử dụng như phân tích KQHT của SV ở các khoá khác nhau, ở các đợt thi khác nhau... để đánh giá độ tin cậy của đề thi; phân tích phổ điểm; phân tích điểm quá trình với điểm thi kết thúc HP của lớp SV để có điều chỉnh nếu phát hiện thấy không có sự tương quan.

2. Điểm tồn tại TC 5.3

Văn bản quy định về kiểm tra đánh giá (Quyết định Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017) được ban hành đã lâu không còn phù hợp với CTĐT năm 2021.

Việc giao cho Bộ môn và giảng viên xác định, xây dựng các phương pháp đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ còn chưa hoàn toàn đảm bảo tính rõ ràng, thiếu thống nhất, như: “HP Pháp luật về giao dịch bảo đảm” quy định: 1. Đánh giá thường xuyên: 50% (BT nhóm 20%, BT cá nhân 10%, vấn đáp 20%). 2. Đánh giá cuối kỳ: 50% (Tự luận); nhưng HP “Tội phạm học” lại quy định: 1. Đánh giá thường xuyên: 30% (BT cá nhân, BT nhóm). 2. Đánh giá giữa kỳ: 20% (tự luận, thuyết trình nhóm). 3. Đánh giá cuối kỳ: 50% (Tự luận).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.3

Nhà trường cần rà soát, ban hành mới Văn bản quy định về kiểm tra đánh giá để phù hợp với CTĐT năm 2021.

Nhà trường/ Khoa Luật học nên có những quy định chung cho việc xác định, xây dựng các phương pháp đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ để đảm bảo tính thống nhất giữa các HP.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.4

Qua hồ sơ minh chứng cho thấy Nhà trường đã ban hành các văn bản, hướng dẫn quy định rõ quy trình và thời hạn phản hồi kết quả đánh giá, đảm bảo tính kịp thời để NH cải thiện việc học tập (706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh).

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và người học. Toàn bộ KQHT của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai thông qua hệ thống website quản lý học tập của sinh viên.

Công tác chấm thi, công nhận kết quả thi và thông báo kết quả thi của người học được ngành Luật phản hồi kịp thời đến người học. Điểm đánh giá ý thức học tập/hồ sơ học tập và điểm đánh giá giữa kỳ được thông báo công khai cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy HP; điểm thi kết thúc HP được thông báo công khai cho SV trên trang thông tin cá nhân của SV chậm nhất 30 ngày sau ngày thi kết thúc HP. Trong CTĐT theo tiếp cận CDIO, nhiều HP triển khai thực hiện thi giữa kỳ và thi kết thúc HP bằng hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính,

người học có thể nhận ngay kết quả sau khi hoàn thành bài thi của mình.

2. Điểm tồn tại TC 5.4

Qua hồ sơ cho thấy việc phản hồi yêu cầu xem xét lại KQHT đã thực hiện online, tuy nhiên thủ tục phản hồi là thông qua việc nhắn tin nên vẫn mang tính thủ công.

Hệ thống LMS chưa thực sự hoàn chỉnh để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi KQHT của người học trong quá trình học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.4

Nhà trường sớm xây dựng và hoàn thiện phần mềm trong tiếp nhận và phản hồi KQHT. Thực hiện cơ chế đăng ký phản hồi online để thuận tiện, kịp thời hơn trong hoạt động này.

Cần hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi KQHT của người học trong quá trình học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh TC 5.5

Quy trình yêu cầu xem xét lại KQHT được thực hiện theo Điều 27 và Điều 28 của Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông ban hành theo Quyết định 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

Người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về yêu cầu xem xét lại KQHT trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. SV được yêu cầu xem xét lại KQHT đánh giá quá trình hoặc đánh giá cuối kỳ thông qua nhiều hình thức như Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt sinh viên ngành Luật và trang thông tin điện tử của Trường và của Khoa, theo đó SV có quyền đề nghị kiểm tra kết quả thi kết thúc HP trong thời gian cho phép theo quy định.

Việc yêu cầu xem xét lại KQHT được xử lý, giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Khoa Luật học tiến hành thống kê số lượng HP và số sinh viên đề nghị xem xét lại KQHT theo từng năm học. Trung tâm ĐBCL có phân công một số chuyên viên phụ trách việc kiểm tra kết quả thi để tiếp nhận, xử lý và phản hồi kết quả tới người có liên quan tại Bộ phận một cửa của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 5.5

Qua Hồ sơ cho thấy trong Quyết định Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về đánh giá kết quả của NH và Quyết định 2018/QĐ-ĐHV về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường ĐH Vinh chưa quy định về Quy trình khiếu nại, chấm phúc khảo KQHT.

Qua phỏng vấn sinh viên được biết việc xem xét lại KQHT do chính giáo viên đã chấm lần một xem xét lại điều đó dẫn đến có thể chưa đảm bảo tính khách quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 5.5

Nhà trường cần ban hành quy định về Quy trình khiếu nại về KQHT, về chấm phúc khảo để đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá kết quả của NH.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 5.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

Nhà trường có các văn bản quy định cho công tác đánh giá KQHT cho NH được ban hành tương đối đầy đủ. Các quy định về kiểm tra đánh giá đã được công khai với NH và các BLQ khác. Hoạt động KTĐG được định kỳ rà soát và cập nhật, bước đầu xây dựng các quy định về KTĐG hướng đến CDR; Đã xây dựng một số thang đánh giá rubrics liên kết giữa đánh giá - giảng dạy - học tập hướng đến CDR. Qua thống kê cho thấy hầu hết các HP đã xây dựng được ngân hàng câu hỏi. Công tác chấm thi đảm bảo khách quan và minh bạch, điểm thi phản ánh đúng kiến thức của NH. Kết quả đánh giá quá trình học tập được GV giảng dạy HP công bố cho SV; Có quy trình phản hồi kết quả đánh giá trong quá trình học tập.

Tuy nhiên, văn bản quy định về kiểm tra đánh giá được ban hành đã lâu không còn phù hợp với CTĐT năm 2021. Việc giao cho Bộ môn và giảng viên xác định, xây dựng các phương pháp đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ còn chưa hoàn toàn đảm bảo tính rõ ràng, thiếu thống nhất. Nhà trường chưa quy định về Quy trình khiếu nại, chấm phúc khảo KQHT.

Nhà trường cần có quy định khuyến khích đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc HP phù hợp với CDR của từng HP. Cần xây dựng đầy đủ thang đánh giá Rubrics liên kết giữa đánh giá - giảng dạy - học tập hướng đến đạt CDR (đã có bước đầu xây dựng rubrics đối với CTĐT 2021, tuy nhiên chưa đầy đủ và chưa đáp ứng CDR). Nhà trường cần ban hành quy định về Quy trình khiếu nại về KQHT, về chấm phúc khảo để đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá kết quả của NH.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.1

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn: Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có nội dung về phát triển nhân sự (bao gồm GV) (Mục 3.3.3. Về tổ chức và nhân sự). Đến năm 2020, Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm, có cơ cấu hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng. Chiến lược có “Phần 4 KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020”; Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030, trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này. Từ đó, Nhà trường cũng đã ban hành các Quy chế về công tác cán bộ như:

- Đề án vị trí việc làm (QĐ 1217 ngày 14/12/2018)
- Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh,
- Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh,
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV,
- Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC,

- Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng... của các đơn vị hàng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt

Từ quy định, chính sách của Nhà trường, hàng năm Viện/Khoa/Trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV theo các biểu mẫu của Nhà trường.

Khoa Luật học hiện nay trực thuộc Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Vinh được thành lập năm 2021 (Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng Trường Đại học Vinh). Ngành Luật có 34 GV (20 tiến sĩ, 14 thạc sĩ), trong đó Khoa Luật học có 18 GV (**11 TS và 07 ThS, trong đó có 03 NCS**) quản lý CTĐT ngành Luật.

2. Điểm tồn tại TC 6.1

Việc quy hoạch đội ngũ GV chưa thể hiện mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCD (chưa thể hiện rõ cơ sở nào đề xuất tuyển dụng thêm, đáp ứng quy mô đào tạo và các mục tiêu chiến lược về đào tạo, hay gắn kết như thế nào đến các mục tiêu chiến lược về đào tạo, NCKH, hay PVCD).

Trong báo cáo TĐG, Khoa Luật học trong đó có ngành Luật cũng đã nhận định một điểm tồn tại là Nhà trường và Khoa chưa làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đưa ra các kiến nghị phù hợp để bổ sung nhân sự vào vị trí cần thiết. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh chưa đầy đủ các nội dung cốt lõi. Chưa có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch/quy hoạch chưa thể hiện đáp ứng/đạt hay chưa đạt kế hoạch đề ra. Trong các báo cáo tổng kết có phân tích các nguyên nhân của các tồn tại liên quan đến đội ngũ nhưng chưa có các giải pháp khả thi (do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan) để khắc phục những tồn tại này.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.1

Trong các giai đoạn tiếp theo, Nhà trường/Khoa tiếp tục đánh giá và rà soát các chiến lược phát triển của Nhà trường, bao gồm cả đội ngũ GV theo quản trị hiện đại, thể hiện rõ mức độ gắn kết với quy mô đào tạo, NCKH, và PVCD cũng như sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Ở một mức độ nào đó, Nhà trường cũng đã có những hoạt động cụ thể nhằm triển khai chiến lược. Tuy nhiên nhìn tổng thể vẫn còn rời rạc, chưa mang tính hệ thống.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, Nhà trường và Khoa cần làm rõ chính sách về nhân sự, tạo nguồn quy hoạch GV cho phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Các Đề án quy hoạch liên quan đến đội ngũ GV, NCV như Đề án phát triển Khoa, Đề án vị trí việc làm, Đề án thu hút, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Khoa chuẩn bị cho phát triển Trường ĐH Vinh cần điều chỉnh để thể hiện đầy đủ các nội dung cốt lõi. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho từng GV trong tiến trình phấn đấu (PGS, học NCS cho các GV, nghiên cứu viên, bồi dưỡng và NCKH) bao gồm dài hạn, trung hạn và ngắn hạn kèm các chế tài khi cần thiết.

Từ việc áp dụng quản trị hiện đại, bao gồm phân tích, đánh giá để đưa ra các chỉ số cốt lõi, cần liên tục đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm đáp ứng hay chưa đáp ứng chiến lược chung của Trường một cách tường minh hơn nhằm đưa ra các giải pháp khả thi cho những tồn tại của Nhà trường, bao gồm đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/NH và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.2

Khoa Luật học hiện nay trực thuộc Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn được thành lập năm 2021 (Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng Trường Đại học Vinh). Ngành Luật có 34 GV (20 tiến sĩ, 14 thạc sĩ), trong đó Khoa Luật học có 18 GV (11 TS và 07 ThS, trong đó có 03 nghiên cứu sinh) quản lý CTĐT ngành Luật.

Theo báo cáo tự đánh giá, đội ngũ GV được phụ trách phân công giảng dạy các HP ngành luật là 35 người (bao gồm Khoa Luật học và Khoa Luật kinh tế). Số lượng SV đại học chính quy hiện nay của ngành Luật là 546 (4/2023). Tỷ lệ NH/GV của ngành do Khoa tính toán là giảm theo thời gian trong giai đoạn đánh giá và đang là 12,1 (năm 2021-2022) (đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ Đại học hiện thành theo Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 và Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT quy định).

Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai:

- Quy định về chế độ làm việc đối với GV được thực hiện theo quy định hiện hành do BGDDĐT ban hành, trong đó có các quy định về quy đổi theo giờ chuẩn, hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo chuẩn.

- Quy định về khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên theo chuẩn, bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn các hoạt động chuyên môn khác. Theo quy định, trong một năm số giờ chuẩn định mức quy định theo chức danh tối thiểu là 200 giờ giảng dạy và 125 giờ NCKH, tối đa là 350 giờ giảng dạy, 350 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là 100 đến 225 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Vinh là đơn vị giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hàng năm bằng việc quy đổi giờ chuẩn với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lý để có biện pháp cải tiến chất lượng.

2. Điểm tồn tại TC 6.2

Dựa vào các báo cáo của Nhà trường, tổng số giờ giảng của đội ngũ GV của Khoa Luật học (phụ trách ngành Luật) khá cao. Thống kê giờ dạy năm học 2020 - 2021 của Khoa Luật học: Số giờ phải thực hiện là 7.502. Số giờ đã thực hiện là 19.893 (cả 04 bộ môn). Năm 2021,

thống kê vượt giờ của từng GV Khoa Luật học nhìn chung là cao, số giờ vượt chuẩn chênh lệch khá lớn (thấp nhất là vượt 122 giờ, cao nhất là 1.063 giờ).

Nhà trường chưa có các quy định, chính sách, và định lượng một cách rõ ràng, cụ thể với các hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.2

Sử dụng kết quả đo lường khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên để giám sát chất lượng giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác theo quy định.

Rà soát chính sách nhằm bổ sung các nội dung, quy định và đo lường khối lượng công việc liên quan đến PVCD của đội ngũ GV phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường cũng như của từng đơn vị chuyên môn.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điều chỉnh TC 6.3

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV:

- Quy định tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng ngạch giảng viên: Số 1512/QĐ-ĐHV ngày 05/5/2015
- Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên Trường Đại học Vinh: Số 1185/QĐ-ĐHV ngày 04/12/2018
- Quy trình tuyển dụng giảng viên: Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 09 năm 2016

Đảng bộ và Nhà trường đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn về quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý (Số 29-HD/ĐU ngày 06/8/2019; Số 05 -NQ/ĐU ngày 10/10/2019); Quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của giảng viên, Trưởng/Phó Bộ môn (Số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26 tháng 9 năm 2016); Quy định bổ nhiệm các chức danh GVC, GVCC, GS, PGS (Số 1113/QĐ-ĐHV ngày 03/10/2017; Số 292/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2018; Số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018)

Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: 1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; 3) Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5) Lý lịch bản thân rõ ràng.

Quy định tuyển dụng bao gồm 9 điều: nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển

dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức.

Từ đó hàng năm Trường ban hành kế hoạch tuyển dụng/đề án tuyển dụng cho đội ngũ GV (Số 03/KH-ĐHV ngày 09/02/2017; Số 03/ĐA-ĐHV ngày 08/03/2017; Số 132/ĐA-ĐHV ngày 07/02/2018).

Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí và truyền thông.

Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường.

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Luật học tuyển được 03 GV, bổ nhiệm chức danh quản lý cho 7 GV.

2. Điểm tồn tại TC 6.3

Qua phỏng vấn các BLQ cho thấy có hai xu hướng. Thứ nhất là Nhà trường/Khoa/Viện/trường khó thu hút được nhân tài, GV có trình độ cao và có năng lực về công tác tại Trường ĐH Vinh. Thứ hai là Khoa/Trường/Viện không xin được chỉ tiêu tuyển dụng. Vì vậy, tuy công tác này có được triển khai nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Chính sách nhân sự nhìn chung chưa được đánh giá sâu sắc, toàn diện để có những cải tiến tốt hơn.

Trong ba năm cuối của giai đoạn đánh giá, hầu như không tuyển dụng thêm được GV bổ sung vào đội ngũ GV của Khoa. Khoa chưa có GV đầu ngành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.3

Trường/Khoa tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đánh giá chính sách nhân sự để có thể ban hành các chính sách thu hút nhân tài, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng chiến lược phát triển của Trường và từng đơn vị một cách tổng thể theo hướng tận dụng nguồn lực hiện có và phát triển bền vững trong xu hướng thay đổi chung của xã hội cũng như của địa phương (phát triển ngành đào tạo mới, đóng các ngành khó tuyển sinh...).

Tiếp tục đánh giá và phát triển hiệu quả đội ngũ GV mạnh và có chất lượng cao cho ngành Luật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 6.4

Năng lực của giảng viên của Nhà trường được quy định dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020), bao gồm tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng giảng viên.

Nhà trường ban hành sổ tay GV tổng hợp các quy định có liên quan của Bộ GDĐT và của Nhà trường về chức danh nghề nghiệp, bao gồm nhiệm vụ, tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng, và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn và nghiệp vụ. Ngoài ra Nhà trường còn có bảng mô tả vị trí việc làm cho từng vị trí, bao gồm đội ngũ GV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV năm 2017 và được điều chỉnh sửa đổi năm 2022. Nhà trường lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Việc đánh giá giảng viên trong giai đoạn đánh giá được rà soát và điều chỉnh theo hướng tường minh hơn. Các tiêu chí cụ thể bao gồm: (1) Các tiêu chuẩn chung (chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lễ lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ phục vụ, phối hợp, hợp tác trong công tác); (2) Các tiêu chí thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

GV còn được đồng nghiệp đánh giá thông qua các hoạt động dự giờ, thao giảng và được NH đánh giá thông qua khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy của GV. Nhà trường sẽ gửi kết quả tổng hợp cho Khoa.

2. Điểm tồn tại TC 6.4

Trong báo cáo TĐG, Khoa Luật học đã nhìn nhận Nhà trường chưa có yêu cầu cụ thể về năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế.

Trình độ ngoại ngữ và năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều.

Xem xét minh chứng liên quan đến kết quả đánh giá giờ giảng, có thể thấy công tác này được thực hiện còn khá sơ sài và chưa rõ nét. Báo cáo kết quả khảo sát NH được tổng hợp theo Khoa, chưa có báo cáo kết quả khảo sát theo từng GV. Chưa có dữ liệu đối sánh cho từng HP, từng GV theo giai đoạn, theo từng năm làm cơ sở đánh giá năng lực của đội ngũ GV.

Nhìn tổng thể về năng lực của đội ngũ GV, hiện nay các năng lực cốt lõi của đội ngũ GV đa số được xác định một cách gián tiếp thông qua bằng cấp, quá trình tuyển dụng, chế độ tập sự, dự giờ và NH đánh giá... Nhà trường dường như chưa có cách tiếp cận năng lực trực tiếp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.4

Trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, Nhà trường có thể cân nhắc cách tiếp cận trực tiếp xác định hệ thống các năng lực của đội ngũ GV: từ vị trí việc làm đến tuyển dụng, tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng... đáp ứng sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường thay vì suy luận ngược như hiện nay. Từ đó sẽ xem xét cân nhắc bao gồm cả năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc, năng lực phối hợp trong quan hệ quốc tế (nếu phù hợp với Nhà trường).

Từ các hệ thống năng lực này, tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ và NCKH cho đội ngũ GV hoặc tuyển dụng mới GV cần đáp ứng các năng lực này.

Rà soát lại mục tiêu và sử dụng kết quả đánh giá dự giờ và đánh giá của NH một cách có ý nghĩa, bao gồm độ giá trị và độ tin cậy của thông tin thu được. Khi cần thiết, thay đổi cách thức và công cụ thu thập dữ liệu.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 6.5

Trong giai đoạn đánh giá, việc đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của GV chủ yếu được thực hiện trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng Bộ môn thông qua Kế hoạch phát triển năm học của các Bộ môn, nhu cầu đào tạo TS, nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, Tiếng Anh, các chứng chỉ theo chức danh nghề nghiệp, chức danh quản lý (an ninh quốc phòng, trung cấp/cao cấp lý luận chính trị...)... Trong từng giai đoạn và nhiệm vụ, có các khảo sát về vị trí việc làm, báo cáo tổng kết đánh giá công tác xây dựng và phát triển đội ngũ.

Nhà trường đã ban hành:

- Quy chế đào tạo và bồi dưỡng (Số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021).
- Quy chế và điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm GVC, GVCC, PGS, GS (Số 1237 năm 2016 và sửa đổi năm 2017).

Từ đó, Nhà trường lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ GV của toàn trường theo từng giai đoạn và cho từng năm:

- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, dự kiến nhu cầu đào tạo Tiến sĩ giai đoạn 2021-2025 (Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019)
- Kế hoạch đào tạo hàng năm (Công văn số 1524/ĐHV-TCCB ngày 25/12/2017, Số 05/KH - ĐHV ngày 19/02/2019...).

Từ các kế hoạch, Nhà trường tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho GV (nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cũng như cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác hoặc GV tự đào tạo bồi dưỡng thường xuyên thông qua nhiều hình thức (tham gia các Hội thảo khoa học ở các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước hoặc quốc tế).

Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Khoa Luật học trong giai đoạn đánh giá: 05 GV đi học ThS, 30 GV đi học NCS, 19 GV tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, 31 GV tham gia bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, 10 GV tham gia học tập và bồi dưỡng về ngoại ngữ, 11 GV tham gia bồi dưỡng lý luận chính trị, 02 GV tham gia lớp kiểm định viên.

Nhà trường đã giám sát các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng của GV như sau:

- GV được cử đi học các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước báo cáo quá trình đào tạo định kỳ, kết quả cũng như tiến độ học tập.

- Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được phân công thực hiện việc giám sát, ghi nhận và tổ chức đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của GV.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng đã dành ngân sách cho các hoạt động đào tạo bồi dưỡng (Quy chế chi tiêu nội bộ các phiên bản 2015, 2016, 2017, và bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ). Theo báo cáo của Nhà trường, từ năm 2017-2021, Nhà trường đã chi 10,307.32 triệu đồng cho các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cho toàn bộ đội ngũ CB-GV-CNV.

2. Điểm tồn tại TC 6.5

Về mặt quản trị, nghiên cứu minh chứng chưa cho thấy việc tích hợp nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của từng GV và kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường theo hướng giúp Nhà trường đạt được sứ mạng và tầm nhìn thông qua các chỉ số cốt lõi, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện, và các chế tài thực hiện (Ví dụ, chưa có chế tài để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên).

Hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV chưa được Nhà trường và Khoa Luật học tiến hành đa dạng và thường xuyên, ví dụ về quản trị đại học hướng đến đảm bảo chất lượng toàn diện, về kỹ năng xây dựng CTĐT, phương pháp KTĐG, kỹ năng thiết kế câu hỏi đề thi hướng tới đạt được CDR của các HP của CTĐT.

Số liệu về kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng có xu hướng giảm trong giai đoạn đánh giá trong khi sứ mạng tầm nhìn của Nhà trường thay đổi theo hướng định vị cao hơn dường như là chưa hợp lý.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.5

Việc khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ GV cần được tiến hành đa dạng và thường xuyên hơn bằng nhiều hình thức dựa trên:

- Hệ thống các năng lực của đội ngũ GV mà Nhà trường cần ban hành một cách tường minh (tiêu chí 6.4)

- Sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, các giá trị cốt lõi, và triết lý giáo dục (Năm 2030 sẽ là top 500 Châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

Từ đó, từng cá nhân GV và Nhà trường phân tích, đánh giá tổng thể các năng lực cần phát triển cho từng cá nhân, từng đơn vị nhằm đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường làm cơ sở cho việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo bồi dưỡng theo tiếp cận năng lực bên cạnh các loại hình đào tạo bồi dưỡng theo quy định của các cơ quan quản lý.

Trường/Khoa cần triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả và khảo sát sự hài lòng của GV về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ hệ thống và thường xuyên hơn.

Nhà trường có thể rà soát và phân tích nguyên nhân kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng giảm và việc giảm kinh phí này có ảnh hưởng tới việc đạt được sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Nhà trường hay không.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.5: Đạt (mức 4/7).

6. Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 6.6

Về quy định, chính sách:

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí để đánh giá công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD theo quy định hiện hành:

- Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (Quyết định 1181/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2021)

- Quy chế về thi đua khen thưởng (Số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 Đại học Vinh)

- Quy định về đánh giá xếp loại cán bộ (A,B,C,D) (Số 63/QĐ-ĐHV ngày 23/01/2017 và Số 2736/QĐ-ĐHV ngày 22/11/2021)

Các quy định được lấy ý kiến rộng rãi toàn trường hay thông qua các buổi họp khoa, của các đơn vị.

Về triển khai thực hiện:

Từ năm 2022, dựa trên các kế hoạch đã đăng ký của từng GV, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm (có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học...hàng tháng).

Đánh giá kết quả công việc cuối năm được thực hiện theo ba cấp: GV tự đánh giá và đối sánh với kế hoạch đề ra đầu năm, bộ môn đánh giá và, Nhà trường xét duyệt thông qua Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ.

Trong giai đoạn đánh giá, GV của ngành Luật hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học:

- 100% GV ngành Luật hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn, NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ.

- Gần 100% GV ngành Luật được xếp loại lao động tiên tiến trở lên.

Về mức độ hài lòng:

- Trong giai đoạn đánh giá, không có trường hợp phàn nàn, khiếu nại về quản trị công việc.

Thông tin phỏng vấn từ các BLQ cho thấy trước đây Nhà trường áp dụng hình thức quản trị công việc theo các quy định của Nhà nước, còn mang tính cào bằng và ít có động lực cho GV phấn đấu. Tuy nhiên từ năm 2020, Nhà trường rà soát và điều chỉnh quản trị theo kết quả

công việc mới theo hướng tích cực và góp phần tạo động lực phấn đấu cho GV. Quy định mới cũng không còn hạn chế tỷ lệ khen thưởng.

2. Điểm tồn tại TC 6.6

Kết quả công việc của đội ngũ GV chưa đồng đều về giảng dạy và NCKH. Cũng như các tồn tại đã ghi nhận ở các tiêu chuẩn trước, nhiệm vụ PVCD của đội ngũ GV chưa được quy định, ghi nhận và đánh giá.

Chưa có kênh thông tin chính thức lấy ý kiến hài lòng về quản trị theo công việc của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.6

Cần có biện pháp hiệu quả hơn để cân đối các nhiệm vụ của GV (trao đổi, thảo luận về kế hoạch phát triển chuyên môn trong bộ môn, phát triển tinh thần hợp tác giữa các GV trong bộ môn).

Chuẩn hóa đo lường kết quả công việc trong lĩnh vực PVCD của đội ngũ GV.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.6: Đạt (mức 4/7).

7. Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 6.7

Về chính sách:

Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường:

- Trong kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 có Mục B. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (trang 16-21).

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 có Phần 3.3. Mục tiêu chiến lược; Mục 3.3.2. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Kế hoạch chiến lược phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2018-2025 (Số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018).

Từ đó, Nhà trường ban hành các quy định triển khai công tác NCKH cho đội ngũ GV:

- Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (Số 480/QĐ-ĐHV ngày 09/5/2016 và Số 2345/QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022) .

- Quy định về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của trường Đại học Vinh (Số 2345/ QĐ - ĐHV ngày 09/09/2022).

Về triển khai thực hiện:

- Nhà trường thành lập Ban kế hoạch xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2018-2025 và Ban hành kế hoạch triển khai chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (Số 1069/QĐ-ĐHV ngày 06/11/2018).

- Ban hành các công văn triển khai việc thành lập nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh (Số 1277/QĐ-ĐHV 22/12/2018).

- Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của web of science hoặc scopus các năm (Số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019, Số 159/QĐ-ĐHV ngày 21/01/2021).

- Chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được đăng ký độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín từ kinh phí của Bộ GDĐT. Từ năm 2022, Nhà trường ban hành chính sách khen thưởng mới, với mức kinh phí hỗ trợ cao hơn (100 triệu cho bằng độc quyền sáng chế, 60 triệu cho giải pháp hữu ích, 50-30 triệu đồng/bài báo quốc tế theo phân loại cụ thể).

- Với từng GV, đăng ký và thực hiện các hoạt động NCKH hàng năm. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các giảng viên theo hệ số lương với nhóm 3 định mức mà giảng viên có thể lựa chọn.

Đây là các cơ sở để Nhà trường giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV.

Về kết quả thực hiện:

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa Luật học và Bộ môn Luật học đã có những thành tích nhất định về NCKH:

- 02 đề tài cấp bộ, 12 đề tài cấp cơ sở.
- Biên soạn và xuất bản 11 sách chuyên khảo, 02 sách tham khảo, 11 sách giáo trình.
- Công bố hơn 10 bài báo quốc tế (05 bài đăng trên các tạp chí WoS và Scopus).
- 90 bài báo tạp chí khoa học trong nước và
- 30 báo cáo tham luận hội thảo từ cấp trường trở lên.

Kết quả đánh giá về NCKH của đội ngũ GV được giám sát và đánh giá hằng năm.

2. Điểm tồn tại TC 6.7

Chiến lược của Nhà trường chưa thể hiện việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường/sứ mạng, tầm nhìn của Khoa cũng như của mục tiêu đào tạo của CTĐT Luật một cách hệ thống. Tìm hiểu minh chứng cho thấy Nhà trường đã có phân bổ chỉ tiêu về NCKH cho các đơn vị. Tuy nhiên trong các báo cáo tổng kết năm học chưa thấy so sánh kết quả NCKH đạt được so với kế hoạch như đã thực hiện với giờ giảng dạy (giờ chuẩn, giờ miễn giảm, giờ phải thực hiện và giờ đã thực hiện) (tham khảo Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch năm học 2020 – 2021 và xây dựng kế hoạch năm tài chính 2022 của Trường KHXH&NV có Khoa Luật học).

Phòng vấn các BLQ cho thấy, GV nhận định áp dụng định mức NCKH cho GV ở chừng mực nào đó quá tải vì nhiều GV phải đảm nhận khối lượng công việc giảng dạy lớn (như đã phân tích ở tiêu chí 6.2).

Kết quả NCKH của Bộ môn Luật học còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 6.7

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Nhà trường cần có quy định chính thức về việc đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV để cải tiến chất lượng đáp ứng khát vọng của Nhà trường thông qua sứ mạng và tầm nhìn.

Tăng cường số lượng đề tài NCKH các cấp ngành luật. Đội ngũ GV Khoa Luật học cần tiếp tục tăng cường sự phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước để hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành, hợp tác nghiên cứu.

Cần có giải pháp và chiến lược tăng nguồn thu từ NCKH và thương mại hóa sản phẩm NCKH; chính sách và khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Qua thu thập dữ liệu bằng nhiều hình thức trong quá trình đánh giá ngoài tại Trường, một số GV đề xuất Nhà trường rà soát định mức NCKH vì nhiều GV phải giảng dạy quá nhiều nên không có thời gian hoàn thành NCKH hay Nhà trường cần có chính sách khả thi giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV, tuyển dụng mới hoặc mời thỉnh giảng hợp lý.

Một số GV đề xuất Nhà trường hỗ trợ thêm trong đào tạo, tập huấn năng lực NCKH và công bố cho đội ngũ GV (xem thêm nhận định ở tiêu chí 6.4).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 6.7: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường có mục tiêu chiến lược và kế hoạch dài hạn phát triển đội ngũ GV; Có tiêu chí tuyển dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV; có quy định chi tiết chế độ công tác của GV; đội ngũ GV tâm huyết, có năng lực trong giảng dạy, được bồi dưỡng các chức danh nghề nghiệp, và được NH đánh giá cao. Kết quả NCKH của GV có thành quả nhất định.

Tuy nhiên, Nhà trường/Khoa chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV theo hướng thu hút nhân tài, tạo nguồn và phát triển đội ngũ GV chất lượng cao tương xứng với sứ mạng và tầm nhìn; chưa thật sự có quy định, chính sách đánh giá theo tiếp cận năng lực (một cách trực tiếp) để đào tạo, bồi dưỡng; chưa có chính sách, triển khai và đánh giá toàn nhiệm vụ về PVCD; định mức NCKH và khối lượng công việc khác của GV chưa phù hợp; chính sách và cơ chế cho NCKH và chuyển giao công nghệ/thương mại hóa sản phẩm mới được triển khai (dù chưa theo kịp các chính sách này ở các trường đại học cùng mức khát vọng, định vị trong tương lai) nên chưa có nhiều tác động đến năng lực và năng suất NCKH của Trường và Khoa trong giai đoạn đánh giá; chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh và liên ngành; chưa chú trọng

đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế cho GV; chưa có các dự án hợp tác liên kết doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

Vì vậy, Nhà trường/Khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh và cần ban hành và tiếp tục rà soát đánh giá cơ chế, chính sách đặc thù đối với GV nhằm xây dựng đội ngũ GV chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường, bao gồm cơ chế thu hút nhân tài; đánh giá theo tiếp cận năng lực để đào tạo, bồi dưỡng; hoàn thiện chính sách liên quan đến PVCD; tiếp tục rà soát và đánh giá chính sách và cơ chế đặc biệt cho NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm (a) xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (b) đào tạo và bồi dưỡng năng lực NCKH tiếp cận quốc tế; (c) thúc đẩy chuyển giao, thương mại hóa để phát huy tiềm năng NCKH; (d) cần có chính sách và cơ chế hiệu quả hợp tác và liên kết doanh nghiệp trong NCKH, ứng dụng để tăng tiềm lực R&D.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

1. Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐHV qua các giai đoạn: Giai đoạn 2006-2015; Giai đoạn 2011-2020 (ban hành tháng 7 năm 2011); Giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 (số 1278/QĐ-ĐHV, 28/12/2018; Chiến lược phát triển Lĩnh vực Sư Phạm 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Số 1047/QĐ-ĐHV, 30/10/2018); Nghị quyết của Đảng Bộ trường về phát triển đội ngũ (số 10-NQ/ĐU, 7/11/2022). Nhà trường có Đề án vị trí việc làm gần nhất là năm 2018 (số 1217/QĐ-ĐHV, 14/12/2018). Trong đề án có quy hoạch đội ngũ nhân viên văn phòng Khoa Luật học, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn (phụ trách trực tiếp đào tạo ngành Luật) là 3 nhân viên.

Theo phỏng vấn, số lượng nhân viên làm việc tại các văn phòng khoa, hỗ trợ tư vấn NH (cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp), thư viện, phòng thí nghiệm- thực hành, bộ phận CNTT hiện nay đủ về số lượng và chất lượng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

2. Điểm tồn tại TC 7.1

Tỷ lệ nhân viên hiện nay trên tổng số biên chế của Nhà trường gần 30% (số nhân viên là 315, tổng số toàn trường là 1046, giảng viên 731/1046) là tương đối cao trong mặt bằng chung của các trường đại học Việt Nam.

Việc phân tích dữ liệu về nhân viên trên cơ sở công việc thực tế hiện tại còn chưa rõ nét nên cơ sở dự báo về nguồn nhân lực cho đội ngũ nhân viên của trường nói chung và ngành Luật nói riêng (Đề án vị trí việc làm chưa đưa ra căn cứ đến phân tích sâu về dữ liệu liên quan) còn chưa thật chắc chắn. Việc đưa ra/dự báo số lượng nhân viên cần tuyển hằng năm cho các vị trí việc làm là chưa hoàn toàn thuyết phục (chưa dựa vào phân tích dữ liệu liên quan).

Có chính sách thu hút tuyển dụng phát triển đội ngũ nhưng chủ yếu là nhằm vào giảng viên, mức độ quan tâm đến đội ngũ nhân viên còn chưa cao (Quy chế chi tiêu nội bộ Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016).

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa thuyết phục về đảm bảo tính ổn định lâu dài sau khi tuyển dụng để dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực. Đề án Vị trí việc làm ban hành từ năm 2018 chưa được cập nhật, không phù hợp với các BV cấp trên (Nội dung trong đề án soi chiếu theo điều lệ trường đại học, hiện nay không còn hiệu lực). Đề án VTVL phải được NQ HĐT thông qua trước khi ban hành.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.1

Đề án việc làm cần phải được cập nhật phù hợp với việc thích ứng của các hoạt động Nhà trường trong giai đoạn mới: Đề án việc làm 2018 là quá xa bây giờ, các nội dung lạc hậu cần phải điều chỉnh lại để làm cơ sở pháp lý cho tuyển dụng (đề án VTVL năm 2018 có tổng gần 1200 người, nhưng hiện tại chỉ có 1046 người). Các dữ liệu trong đề án đưa ra cần có cơ sở và logic (2 Khoa tương đồng về GV, quy mô nhưng tỷ lệ nhân viên văn phòng khoa/ GV có sự khác biệt, thể hiện chưa phản ánh hiệu quả vị trí việc làm: Khoa Kinh tế là 3 nhân viên/67 GV; khoa Xã hội và nhân văn là 4 nhân viên/62 GV).

Hàng năm, Nhà trường cần phân tích dữ liệu về nhu cầu công việc, về mối quan hệ giữa nhu cầu công việc nhân lực đáp ứng, phân tích tỷ lệ số lượng NH ngành/nhân viên, cần triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động về NH của các ngành như hiện nay.

Hàng năm Trường, Khoa cần tổ chức triển khai lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên tại các vị trí việc làm. Dữ liệu này là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của phân tích và dự báo. Trên cơ sở đó đưa ra các vị trí kèm theo số lượng cần tuyển, đưa về các đơn vị để họ căn cứ đăng ký, sau đó Nhà trường phê duyệt. Có chính sách phát triển thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, chứ không riêng gì cho khối giảng viên (Trong chiến lược Nhà trường, chỉ tập trung vào phát triển giảng viên).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh TC 7.2

Nhà trường có quy định về các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn viên chức, lao động hợp đồng (Số 1128/QĐ-ĐHV, 26/9/2016; Số 3276/QĐ-ĐHV, 21/10/2013); Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên dựa vào các quy định tiêu chuẩn viên chức chung của Nhà nước (Điều 59, quy chế Tổ chức và hoạt động của trường, số 06/NQ-HĐT, 12/5/2021; số 1016/QĐ-ĐHV, 22/10/2018). Đảng ủy trường có quy định về các tiêu chuẩn và nguyên tắc

trong việc lựa chọn để luân chuyển cán bộ (số 06-QĐ/ĐU, 27/2/2023). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển đội ngũ nhân viên được xác định và thực hiện công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức trong đó có trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường có thông báo công khai: Về tuyển viên chức hằng năm 2017, 2018, 2019, ... kèm theo tiêu chí căn cứ vào nhu cầu của các đơn vị và Hiệu trưởng phê duyệt (Số 34/TB-ĐHV, 30/6/2017; Số 50/TB-ĐHV, 3/4/2018; số 178/TB-ĐHV, 22/10/2019); Về kết quả tuyển hằng năm (Số 87/ĐHV, 21/5/2018, kết quả tuyển viên chức năm 2018). Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển viên chức được công bố trong thông báo tuyển dụng. Hiện tại, ngành Luật có sự hỗ trợ của NV trong đó số nhân viên văn phòng Khoa Luật học là 03, số cố vấn học tập hoặc chủ nhiệm lớp là 11, số nhân viên thư viện của trường là 22, số nhân viên CNTT của trường là 16, quy mô sinh viên ngành là 622.

2. Điểm tồn tại TC 7.2

Nhà trường chưa ban hành quy định riêng của trường về tuyển dụng nhân viên đặc thù (CNTT, thư viện, y tế...), chủ yếu sao lại quy định chung của Nhà nước về tuyển dụng mà chưa chi tiết hóa cụ thể từng vị trí riêng của Nhà trường (Quy định của Nhà nước về tuyển dụng áp dụng cho phạm vi rộng, đối tượng rộng, mang tính khái quát). Theo tài liệu minh chứng hiện có, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm kéo dài thời gian công tác khi hết tuổi quản lý đối với GS, PGS (Nghị định 50) chưa được cập nhật (GS và PGS không quá 5 năm tính từ khi hết tuổi quản lý, TS không kéo dài nếu không phải là đặc thù).

Qua minh chứng hiện có, Trường/Khoa chưa triển khai thực hiện việc phân tích hiện trạng, dự báo các năm nhu cầu về đội ngũ nhân viên cho các ngành, nhu cầu hiện tại về công việc, còn thiếu chỗ nào, thừa chỗ nào, thiếu tạm thời hay thiếu lâu dài, để đưa ra tiêu chí và phương án tuyển dụng hoặc điều chuyển cho phù hợp mang tính lâu dài, đặc biệt là trong hoàn cảnh sự biến động nhu cầu NH về các ngành như hiện nay.

Việc đưa ra vị trí và số lượng tuyển dụng chủ yếu là dựa trên sự đề nghị của nơi trực tiếp điều hành công việc, chỉ giải quyết tình huống tức thời, chưa có cơ sở đảm bảo tính ổn định lâu dài, dễ dẫn đến tình huống sau vài năm sẽ thừa nhân viên ở vị trí đó, lãng phí nguồn lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.2

Cần phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên phục vụ với bộ dữ liệu có độ tin cậy thông qua việc khảo sát: thị trường, quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo, nghiên cứu tổng thể toàn Trường và từng chương trình đào tạo; có chính sách thu hút, tuyển dụng đội ngũ nhân viên phục vụ có trình độ, hiệu quả công việc

Cần cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước thành tiêu chí của Trường đối với nhân viên ở từng vị trí để việc tuyển dụng sát với vị trí cần tuyển hoặc điều chuyển.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 7.3

Nhà trường có ban hành quy định đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức Trường (số 929/QĐ-ĐHV, ngày 24/8/2017), có mẫu phiếu đánh giá viên chức để các đơn vị thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá xếp loại viên chức vào cuối năm học, có quyết định về công nhận thi đua khen thưởng hằng năm (Số 1198/QĐ-ĐHV, Số 974/QĐ-ĐHV, Số 3925/QĐ-ĐHV). Trường có quy định các mức để đánh giá kết quả công việc hằng tháng, hằng năm và lượng hóa bằng điểm để xếp loại viên chức và xét thu nhập tăng thêm hằng tháng cho người lao động (Quy chế chi tiêu nội bộ). Hiện tại, trình độ của nhân viên của ngành Luật trong Khoa Luật học là 03 thạc sỹ.

2. Điểm tồn tại TC 7.3

Quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí để quy định đánh giá năng lực chung và năng lực riêng của nhân viên (năng lực nhân viên bao gồm các thành tố: trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) tại các vị trí công việc chưa được Nhà trường quy định một cách tổng thể. Nếu chỉ căn cứ vào việc đánh giá xếp loại NV hằng năm thôi thì chưa đủ để phân loại được năng lực của nhân viên (Kết quả xếp loại viên chức hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học, chưa thay thế được năng lực của nhân viên). Trường chưa có qui định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ, hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng, giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên. Nhà trường chưa phân loại được nhân viên theo tiêu chí năng lực.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.3

Nhà trường cần có quy định bộ tiêu chí để đo năng lực của nhân viên. Bộ tiêu chí này cần được lượng hóa và lấy ý kiến bộ tiêu chí này qua các bên có liên quan. Trường cần bổ sung văn bản quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ CBQLPV (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh TC 7.4

Nhà trường có chiến lược và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (19/KH-ĐHV, 26/7/2016); Có NQ Đảng ủy về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức giai đoạn 2022-2030 (số 10-NQ/ĐU ngày 7/11/2022); Có Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức (số 96/QĐ-ĐHV ngày 13/1/2021). Nhà trường có thực hiện hằng năm việc đào tạo bồi dưỡng (626/QĐ-ĐHV, 17/9/2019). Nhà trường thực hiện kế hoạch bồi dưỡng theo năm học các buổi tập huấn cho nhân viên (44/KH-ĐHV, 22/10/2018); Có phân bổ kinh phí cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ hằng năm cho Cán bộ công nhân viên chức. Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Khoa Luật học là 8 trên tổng số lượt nhân viên được bồi dưỡng của Trường là 453.

2. Điểm tồn tại TC 7.4

Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho NV chưa được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn chủ yếu tập trung cho giảng viên, nhân viên hỗ trợ còn khiêm tốn. Bồi dưỡng hằng năm tập trung vào chính trị, quản lý,... dành cho cán bộ quản lý trong trường, nhân viên học tập bồi dưỡng chuyên môn theo đúng vị trí mà mình đang đảm nhận còn ít. Những nhân viên chuyên môn đặc thù như thư viện, phòng thanh tra pháp chế, sở hữu trí tuệ,... chưa được đào tạo bài bản.

Kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của nhân viên hằng năm chưa nhiều, và chưa cân đối so với đào tạo bồi dưỡng của giảng viên (Bảng tổng hợp chi đào tạo bồi dưỡng năm 2018-2023, ngày 10/4/2023: Hằng năm chỉ 0,18%-0,52% cho đào tạo bồi dưỡng là chưa nhiều, nhưng ngay trong số này, phần chi cho ngắn hạn (phục vụ nhân viên) chiếm tỷ trọng không cao)

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức các hội nghị tập huấn về nghiệp vụ trên diện rộng mang tính đại trà toàn trường chứ không mang tính chất chuyên đề sâu về từng vị trí công việc, nên hiệu quả bồi dưỡng chuyên môn chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.4

Nhà trường cần thực hiện một cách bài bản việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên hằng năm để có cơ sở thuyết phục đưa ra số lượng và từng vị trí cần bồi dưỡng Nhân viên. Trường, Khoa cần triển khai thực hiện khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của nhân viên về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; cần tăng cường các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên đề về công tác quản lý thay vì chỉ có các lớp chung mang tính đại trà. Nhà trường cần bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên thư viện đáp ứng NĐ 93/2020/NĐ-CP hướng dẫn một số điều của luật thư viện (Điều 14, mục 4 – “người làm công tác thư viện phải đảm bảo các yêu cầu”; trên 70% Nhân viên có chứng chỉ về nghiệp vụ CNTT- thông tin thư viện). Nhà trường cần đưa vào danh mục bồi dưỡng nhân viên ngắn hạn và dài hạn vào kế hoạch năm học kèm theo kinh phí dự kiến. Cần tăng tỷ lệ kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, nhất là kinh phí cho dài hạn. Cần đánh giá hiệu quả của việc bồi dưỡng nhân viên hằng năm. Cần đầu tư nâng cao trình độ đội ngũ tương xứng với trường trọng điểm Quốc Gia và có nhiều khát vọng như đã tuyên bố (Năm 2030 sẽ là top 500 châu Á; Năm 2045 là top 1000 Thế giới; Trường đại học thông minh; Nâng tầm trường đại học thành Đại học).

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Nhà trường có quy định về công tác thi đua khen thưởng, trong đó có quy định về khối lượng công việc hoàn thành ở các mức tương ứng với các hình thức khen nhằm đánh giá hiệu quả và khích lệ cán bộ viên chức công hiến làm việc (số 2864/QĐ-ĐHV, 2/12/2021). Nhân viên

các đơn vị được giao việc theo chức năng nhiệm vụ và được nhận xét đánh giá hàng tháng, hàng năm qua các mức A (hoàn thành xuất sắc công việc), B (hoàn thành tốt công việc), C (hoàn thành công việc), D (không hoàn thành công việc). Tiêu chí cho các mức A, B, C, D được thể hiện trong quy định về việc đánh giá xếp loại viên chức (điều 5, số 929/QĐ-ĐHV, 24/8/2017).

Nhà trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể cho nhân viên, có đánh giá hoàn thành ở các mức và không hoàn thành ở các mức khác nhau hàng tháng và hàng (Có đánh giá xếp loại A, B, C, D hàng tháng, hàng năm, kèm theo mức khen thưởng cho tập thể và cá nhân (310/QĐ-ĐHV, 1/8/2020), có quy định về khen thưởng (điểm cộng) và xử phạt (Điểm trừ) để tính điểm xét thu nhập tăng thêm hàng tháng và được dùng trong chỉ tiêu nội bộ của trường (Số 1585/QĐ-ĐHV, ngày 30/12/2016). Trong 5 năm qua, số lượt nhân viên được khen thưởng (từ giấy khen trở lên) của Khoa Luật học là 5.

Qua phỏng vấn, bộ phận hỗ trợ được tham gia góp ý trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng về quản trị theo công việc của Trường.

2. Điểm tồn tại TC 7.5

Trường chưa có văn bản quy định cụ thể về năng lực cho từng vị trí việc làm theo nhóm nhiệm vụ (hành chính, học vụ/ hỗ trợ học thuật) để làm cơ sở tuyển dụng; giám sát, đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Qua nghiên cứu hồ sơ, qua phỏng vấn cho thấy các hoạt động của nhân viên trong các văn bản chưa thể hiện rõ về hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng, một số nhân viên chưa tham gia góp ý trong quy định đánh giá hiệu quả công việc.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 7.5

Nhà trường cần ban hành quy định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo kết quả đầu ra và năng lực của đội ngũ nhân viên (có chế tài kèm theo), trong đó áp dụng phương thức quản trị hệ thống, quản trị năng lực, quản trị theo kết quả đầu ra.

Nhà trường có 2 hệ thống trực tiếp hỗ trợ sinh viên là giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Trường nên có chế độ cụ thể hơn, đặc biệt là ứng dụng cải cách hành chính, CNTT để thúc đẩy và tăng hiệu quả hoạt động cố vấn học tập.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 7.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường có đề án vị trí việc làm, đã có quy hoạch đội ngũ nhân viên; có quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm điều chuyển và được phổ biến công khai. Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên và được thực hiện công khai, minh bạch, hàng năm. Đội ngũ nhân viên của Trường đáp ứng cả về số lượng và trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên thể hiện trong chiến lược phát triển các giai đoạn khác nhau. Nhà trường đã bước đầu quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong 4 công đoạn về quản trị: đặt bài toán (Công việc), giải quyết bài toán (Công việc), giám sát bài toán (Công việc), đánh giá bài toán (Công việc).

Tuy nhiên, đề án vị trí việc làm chỉ mang tính mô tả công việc, chưa rõ việc phân tích làm

cơ sở để chỉ ra số lượng nhân viên cho các vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển chưa được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc chưa phản ánh đầy đủ năng lực nhân viên. Việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên chưa được Nhà trường/Khoa thực hiện một cách bài bản.

Quy hoạch đội ngũ nhân viên tổng thể nên được triển khai, lượng hóa chi tiết hàng năm làm cơ sở để tuyển dụng và điều chuyển nhân viên theo vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển cần được lượng hóa trong quy định cấp trường và cụ thể hóa cho từng vị trí cần tuyển/điều chuyển. Nhà trường cần có bộ tiêu chí riêng để đánh giá năng lực nhân viên (ngoài đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và bình xét thi đua hằng năm) làm cơ sở cho khen thưởng và phân phối thu nhập tăng thêm đảm bảo sự công bằng trong nhân viên. Trường và Khoa cần tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về năng lực, vị trí việc làm, nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên làm căn cứ để cử đi học đúng vị trí, đúng với vấn đề cần bồi dưỡng phục vụ công việc. Nhà trường cần quan tâm đến 2 công đoạn cuối là: việc giám sát và đánh giá hiệu quả công việc.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

1. Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh TC 8.1

Thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học cùng các văn bản liên quan của Bộ GDĐT¹, Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đại học theo từng năm². Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm với đầy đủ các thông tin: ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức và thời gian đào tạo, phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, điều kiện dự thi, đối tượng và chính sách ưu tiên. Ngành Luật với mã ngành 7380101, được cấp phép mở ngành theo Quyết định số 4941/QĐ-BGDĐT ngày 8/9/2006. Từ năm 2022, chương trình sử dụng 04 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT, của Trường; xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển sử dụng KQHT cấp THPT (học bạ); xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực của ĐHQG Hà Nội. Ngành Luật sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển gồm: C00 (Văn, Lịch sử, Địa lý), D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh), A00 (Toán, Vật lý, Hoá), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh). Những quy định này được nêu rõ ràng, chi tiết tại Đề án và Thông báo xét tuyển trình độ đại học hàng năm³.

¹ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021; số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

² Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

³ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy hàng năm.

Bảng 8.1. Tình hình nhập học của NH ngành Luật trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển
Năm 2018 - 2019	781	781	337
Năm 2019 - 2020	559	559	337
Năm 2020 - 2021	413	413	326
Năm 2021 - 2022	678	678	325
Năm 2022 - 2023	689	689	120

Chính sách và thông báo tuyển sinh được công bố công khai trong Đề án tuyển sinh, trên website và fanpage Trường/Khoa Luật học. Hàng năm, Trường/Khoa xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh gồm: thông báo tuyển sinh, poster truyền thông tuyển sinh, video tuyển sinh được đăng tải trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường ĐHV/Khoa, trường THPT, nhóm facebook, zalo của học sinh và phụ huynh các lớp khối 12 của 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá⁴; hoạt động livestream tư vấn tuyển sinh được triển khai đồng bộ trong toàn trường. Giai đoạn 2018-2022, Trường dành kinh phí trên 7.8 tỷ đồng cho hoạt động tuyển sinh và truyền thông tuyển sinh trong và ngoài nước.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Trường tổ chức họp đánh giá, rà soát công tác tuyển sinh⁵. Hội đồng tuyển sinh tiến hành lấy ý kiến của các thành viên về kết quả công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; kết quả thí sinh đăng ký xét tuyển; kết quả thí sinh nhập học.... Phòng CTCT-HSSV thực hiện khảo sát NH, phụ huynh về công tác tuyển sinh, truyền thông tuyển sinh. Số liệu phản hồi của các BLQ về công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên được thu thập làm căn cứ xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học sau⁶.

Trường xây dựng mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng nội dung chỉ cho hoạt động tư vấn, tạo nguồn tuyển sinh. Từ năm 2022, Trường đưa mã QR code sử dụng trong việc quảng bá thông tin tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh.

2. Điểm tồn tại TC 8.1

⁴ <https://cssh.vinhuni.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy-c3.0110vp1a0.html> ; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁵ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

⁶ Số liệu khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm.

Trường chưa đánh giá kết quả tuyển sinh đối với đối tượng được tuyển từ bậc phổ thông chuyên tại Trường. Nội dung liên quan đến dự báo nhu cầu nguồn nhân lực mới chỉ được thể hiện tại Kế hoạch phát triển chiến lược Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030. Trường chưa sử dụng hiệu quả trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.1

Hội nghị tổng kết tuyển sinh hàng năm cần bao quát, phân tích sâu hơn công tác truyền thông hướng tới đối tượng học sinh bậc phổ thông trung học của Trường. Trường/Đơn vị đào tạo cần xây dựng báo cáo riêng, cụ thể về dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của ngành để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh trúng đích hơn. Trường cần tận dụng website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác truyền thông, giới thiệu về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 8.2

Tiêu chí, phương pháp tuyển sinh tuân thủ đúng hướng dẫn và quy định của Bộ GDĐT⁷, Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường⁸. Những nội dung này được xác định rõ ràng, nêu chi tiết tại Đề án tuyển sinh⁹, Thông báo tuyển sinh hàng năm¹⁰. Đề án tuyển sinh ghi rõ đối tượng, điều kiện tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh. Thí sinh đảm bảo các điều kiện quy định tại Đề án tuyển sinh sẽ được đăng ký xét tuyển vào CTĐT cũng như hưởng các chế độ chính sách ưu tiên về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển. Số liệu trúng tuyển, nhập học được công bố công khai, theo đó, số lượng nhập học của ngành Luật trong giai đoạn đánh giá như sau:

Bảng 8.2. Thống kê số lượng NH ngành Luật trong giai đoạn đánh giá

Năm học	Chỉ tiêu theo đề án	Số trúng tuyển	Năm nhất	Năm hai	Năm ba	Năm tư	Năm tiếp theo	Tổng số
2018	300	569	278	274	251	247	15	
2019	300	337	109	102	100	98		

⁷ Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014; số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021, số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022.

⁸ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

⁹ Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học Trường ĐHV số 02/ĐA-ĐHV ngày 16/02/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV, ngày 14/4/2021, số 725/ĐA-ĐHV ngày 16/6/2022.

¹⁰ Thông báo xét tuyển đại học số 50/TB-ĐHV ngày 08/4/2019; số 89/TB-ĐHV ngày 11/6/2020; số 40/TB-ĐHV ngày 14/4/2021, số 119/TB-ĐHV tuyển sinh đợt 2 ngày 27/9/2021; số 105/TB-ĐHV ngày 08/7/2022.

2020	200	337	91	77	76	74		
2021	140	326	91	79	78			
2022	155	325	120	85				

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học được thành lập cho mỗi đợt tuyển sinh, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh theo đúng quy chế, hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Trường. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp rà soát, đánh giá kết quả, tiêu chí tuyển chọn NH nhằm rút kinh nghiệm, đồng thời đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng nhu cầu của các BLQ cho năm tuyển sinh tiếp theo¹¹.

2. Điểm tồn tại TC 8.2

Nhà trường chưa có quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Trường chưa sử dụng Đề án tuyển sinh là những văn bản chính thống, được đăng tải trên trang ba công khai của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT làm kênh tham chiếu để đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.2

Trường cần sớm hoàn thiện và ban hành quy trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH để làm cơ sở cho việc rà soát, điều chỉnh chính sách tuyển sinh cũng như phương pháp, tiêu chí tuyển chọn NH. Trường tham khảo Đề án tuyển sinh của các trường đại học và trang thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT làm căn cứ đối sánh về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, từ đó đưa ra dự báo chỉ tiêu chính xác hơn với CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC8.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.3

Ở cấp Trường, Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH¹². Cấp Khoa có chức năng theo dõi, đánh giá KQHT, khối lượng học tập của NH căn cứ theo hệ thống văn bản của trường. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm cùng cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến chịu trách nhiệm tư vấn,

¹¹ Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Biên bản họp hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2022 và triển khai công tác tuyển sinh năm 2023.

¹² Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường số 428/QĐ-DHV ngày 21/4/2016, số 2396 ngày 06/9/2019.

hướng dẫn NH thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo; theo dõi tiến độ, khối lượng học tập, chuyên môn của NH¹³¹⁴.

Nhà trường ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ¹⁵, Quy định về đánh giá KQHT của sinh viên theo tiếp cận năng lực¹⁶, Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra KQHT theo hệ thống tín chỉ¹⁷, Quy định về rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo¹⁸, Quy định về việc đổi mới phương thức tổ chức hoạt động và trao giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học¹⁹; Quyết định ban hành CTĐT²⁰; Cẩm nang sinh viên để điều hành các hoạt động đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập, nghiên cứu khoa học, cảnh báo học vụ, KQHT của NH. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và nghiên cứu của NH, giúp họ lựa chọn phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch và hoàn thành nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của bản thân.

Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được Trường/Khoa cập nhật, lưu trữ trên phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart. Giáo viên chủ nhiệm lớp phối hợp cùng giáo viên giảng dạy theo dõi, giám sát tiến độ học tập của NH; đôn đốc, nhắc nhở sinh viên hoàn thành kế hoạch học tập; định kỳ tổ chức họp lớp, trao đổi, nắm bắt yêu cầu. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, trước hạn của NH ngành Luật đạt 92.21%, tỉ lệ thời học là 5.1%, thời gian tốt nghiệp trung bình đạt 4.09 năm. KQHT của NH được tổng hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ; công bố đến NH thông qua nhóm zalo của lớp và tại các buổi họp lớp. Trong giai đoạn đánh giá không có NH của CTĐT nhận cảnh báo học vụ; có 386 NH được nhận học bổng khuyến khích học tập với tổng số tiền là 1.928,63 triệu đồng.

2. Điểm tồn tại TC 8.3

Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như sự tiến bộ của NH, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của NH được xây dựng tương thích, khoa học từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.3

¹³ Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011, số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012, số 3377/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2021.

¹⁴ Danh sách đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo các lớp hàng năm; Danh sách đội ngũ trợ lý đào tạo trực tuyến năm 2002.

¹⁵ Số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013.

¹⁶ Số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017.

¹⁷ Số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014.

¹⁸ Số 1422/ĐHV-ĐT ngày 9/11/2022

¹⁹ Số 173/QĐ-ĐHV ngày 15/01/2019.

²⁰ Số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, số 2486/QĐ-ĐHV ngày 07/9/2017, số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021.

Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của NH. Sử dụng dữ liệu thu được nhận diện nguyên nhân, xây dựng giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp quá hạn, tăng tỉ lệ xếp loại học tập tốt, xuất sắc của NH, từ đó hỗ trợ hiệu quả hơn nữa công tác đánh giá KQHT của NH theo CDR của CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh TC 8.4

Trường giao Phòng CTCT-HSSV làm đầu mối, phối hợp với Khoa, đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên²¹ chịu trách nhiệm các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp NH cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Vào đầu khóa học, Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên, phổ biến quy chế, quy định đào tạo, chế độ khen thưởng, kỷ luật cũng như các vấn đề liên quan đến quyền lợi học tập, rèn luyện và sức khỏe cho NH²².

Khoa chịu trách nhiệm tư vấn việc làm, lập kế hoạch tổ chức tìm địa điểm thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp cho sinh viên dưới sự hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp. 100% sinh viên của CTĐT được tham gia thực tập nghề tại văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, Viện Kiểm sát, doanh nghiệp,... Sau quá trình thực tập, nhiều sinh viên có cơ hội ứng tuyển, làm việc chính thức bán thời gian tại cơ sở thực tập. Các thông tin về việc làm, tuyển dụng được đăng tải, chia sẻ trên fanpage của Khoa, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp nhằm đưa thông tin ứng tuyển tới NH nhanh nhất. Trong giai đoạn đánh giá, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt 100%, trong đó tỉ lệ có việc làm tại cơ quan nhà nước chiếm 18.3%, công ty tư nhân chiếm 62.9%, tự tạo việc làm đạt 14.5%, có yếu tố nước ngoài chiếm 4.3%.

Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng nhiệm vụ năm học với kế hoạch chi tiết cho các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua, ngày hội việc làm, NCKH SV²³. Ban chấp hành Đoàn trường ĐH Vinh phối hợp với Liên chi đoàn thành lập 79 CLB, Đội, Nhóm, trong đó Trường KHXH&NV/Khoa Luật học có 10 CLB, Đội, Nhóm như CLB Báo cáo viên, CLB Thực hành pháp luật, Hàng năm, Trường/Khoa tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện, các cuộc thi thể thao, văn nghệ liên khoa dành cho NH của CTĐT.

²¹ Quy định chức năng, nhiệm vụ của trường ĐHV.

²² Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên hàng năm.

²³ Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học sau của P. CTCT-HSSV hàng năm.

Nhiều hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được Trường/Khoa/ Phòng CTCT-HSSV/ Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tổ chức ở trong và ngoài trường từ ngày sinh viên nhập học đến khi ra trường. Cẩm nang sinh viên cung cấp các thông tin cần thiết phù hợp với từng giai đoạn học tập của NH²⁴. Trong học kỳ đầu tiên thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, CTĐT và chức năng nhiệm vụ của đội ngũ CVHT, GVCN, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến được giới thiệu đến NH. Hoạt động của Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm phù hợp về chuyên ngành, sở thích của NH với nhiều hoạt động hữu ích, thiết thực được sinh viên đánh giá cao. Hoạt động NCKH SV được Trường/ Khoa khuyến khích bằng nhiều hình thức như tạo cơ hội cho sinh viên tham gia các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm học tập, nghiên cứu khoa học, các cuộc thi về học thuật, hội nghị NCKH SV. Trong giai đoạn đánh giá, NH của CTĐT đã đạt 8 giải thưởng NCKH, trong đó có 01 giải nhì và 07 giải khuyến khích cấp Trường.

Tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên được tổ chức hàng năm, lãnh đạo trường đã trực tiếp giải đáp thắc mắc của NH liên quan đến các hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ, NCKH SV, ...²⁵. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Kết quả khảo sát 5.505 NH tại học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 5 chỉ báo: *các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn; công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân-học sinh, sinh viên”; tổ chức ngày hội việc làm; tổ chức các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao; các chương trình ngoại khóa được tổ chức phong phú, hỗ trợ NH rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập* được đánh giá Tốt lần lượt là 80.69%, 82.62%, 81.46%, 81.13% và 80.71%.²⁶

2. Điểm tồn tại TC 8.4

Hệ thống văn bản liên quan đến quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên được ban hành từ năm 2011 và 2012 chưa cập nhật với những thay đổi của CTĐT và hoạt động của Trường/Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.4

Trường/ Khoa rà soát, ban hành mới quy định về chức năng nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo để phù hợp với CTĐT theo định hướng CDIO, với xu thế phát triển và tầm nhìn của Trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh TC 8.5

²⁴ Cẩm nang sinh viên năm 2021, 2022.

²⁵ Báo cáo Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên hàng năm.

²⁶ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (Báo cáo tại HK2 năm học 2021-2022).

Trường có 4 cơ sở, với tổng diện tích đất 44.12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha; tổng diện tích sử dụng là 50.585,6 m². Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập, thực hành, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và nghiên cứu khoa học. Khuôn viên trường rộng, xanh, sạch, đẹp với 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cùng nhiều sân thể thao phục vụ cán bộ, NH với tổng diện tích 35.000 m². Cơ sở 1 có 4 khu ký túc xá 5 tầng với tổng diện tích sử dụng 46.502 m² gồm 237 phòng. Phòng làm việc của Khoa Luật học được sắp xếp khoa học, tạo không khí học thuật thân thiện, gần gũi. Thư viện, phòng thực hành thi hành án, trạm y tế rộng rãi, khang trang, được bố trí thuận tiện cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt.

Cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch đẹp, đảm bảo an toàn, tạo sự thoải mái cho NH, cán bộ, giảng viên, nhân viên. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra định kỳ; đội ngũ nhân viên vệ sinh phụ trách công tác vệ sinh chung; lực lượng bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự Trường/Khoa. Trạm Y tế gồm 09 phòng trong đó có phòng trực cấp cứu, phòng khám bệnh, phòng tiêm và thủ thuật, phòng lưu bệnh nhân, phòng tư vấn sức khỏe; với đội ngũ gồm 11 người (2 bác sĩ, 2 y sĩ, 2 điều dưỡng, 3 điều dưỡng trung học, 1 kỹ thuật viên răng-hàm-mặt, 1 dược sĩ trình độ đại học). Trong giai đoạn 2017-2022, Trạm Y tế tổ chức khám chữa bệnh cho 17.114 lượt cán bộ, NH khám và cấp cứu; tổ chức và phối hợp khám sức khỏe nhập học cho 18.248 học sinh, sinh viên, lưu học sinh; tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 12.882 học sinh; phối hợp với bệnh viện tuyến trên khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong trường cũng như tổ chức tốt công tác phòng chống dịch trong thời kỳ Covid-19.

Nhà trường phổ biến nội quy, quy định sử dụng giảng đường, hội trường, phòng họp, phòng thực hành, thư viện, khu ký túc xá và không gian học tập²⁷. Trường xây dựng quy định cụ thể trách nhiệm của đơn vị, giảng viên, NH trong các hoạt động tại Trường. Mỗi học kỳ, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến tổ chức sinh hoạt lớp, trực tiếp giải đáp những băn khoăn, thắc mắc của NH.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên có sự tham gia của Hiệu trưởng, Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, giáo viên chủ nhiệm lớp, đội ngũ cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý đào tạo trực tuyến, giảng viên tham gia giảng dạy²⁸. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của NH về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính. Chi báo “*cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh-sạch-đẹp và vệ sinh môi trường*”, năm

²⁷ Quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong trường số 686/QĐ-ĐHV ngày 09/6/2016; Nội quy thư viện; Quy định sử dụng không gian học tập, Hướng dẫn sử dụng và nội quy thư viện; Quy định giờ phục vụ và mượn tài liệu thư viện;...

²⁸ Tổng hợp ý kiến Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên hàng năm; Báo cáo tổng kết Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên số 44/BC-ĐHV ngày 30/3/2023; Thông báo kết luận của Hiệu trưởng tại Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên năm học 2022-2023 số 55/TB-ĐHV ngày 31/3/2023.

học 2020-2021 được 3981 NH đánh giá mức Tốt đạt tỉ lệ 80.9%, năm học 2021-2022 được 5632 NH đánh giá mức Tốt theo xu hướng gia tăng đạt 82.56%²⁹.

2. Điểm tồn tại TC 8.5

Công tác nâng cao sức khỏe tinh thần cho NH chưa được quan tâm đúng mức; Trường chưa ban hành riêng bộ quy tắc ứng xử dành cho NH trong trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 8.5

Nhà trường cần có kế hoạch thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần học đường trực thuộc Trạm Y tế để hỗ trợ NH trong học tập, nghiên cứu khoa học và cuộc sống. Trường cần nhắc căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT xây dựng, ban hành riêng quy tắc ứng xử của NH phù hợp với đặc điểm và hướng phát triển của Trường/ Khoa.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 8.5: Đạt (mức 5/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

Chính sách, quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành, được cập nhật hàng năm và công bố công khai trên website, fanpage Trường ĐHV. Trường xây dựng được mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ công tác tuyển sinh tại một số đơn vị, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông tại các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập được triển khai từ cấp Trường đến cấp đơn vị đào tạo. Trường sử dụng phần mềm quản lý CMC, phần mềm quản lý người học LMS, hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning và phần mềm USmart để theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện. Hệ thống Câu lạc bộ/ Đội/ Nhóm được xây dựng và hoạt động hiệu quả, hỗ trợ đắc lực NH rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, NCKH và giáo dục chính trị, tư tưởng, lối sống. Cảnh quan sư phạm của Trường/Đơn vị đào tạo rộng-xanh-sạch-đẹp, đảm bảo an toàn, thuận lợi, tạo sự thoải mái, năng động cho NH, người lao động. Trường chưa sử dụng tích cực trang thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An cho công tác quảng bá, truyền thông tuyển sinh. Trường/Khoa chưa tận dụng triệt để và hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát tốt hơn quá trình học tập, rèn luyện cũng như tiến trình tiến bộ của NH.

Trường cần khai thác hiệu quả hơn website thông tin điện tử của Tỉnh Nghệ An để đăng tải thông tin truyền thông về Trường, ngành học và CTĐT tiếp cận CDIO. Trường/Khoa cần tận dụng hiệu quả hồ sơ e-portfolios trên hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát tiến trình tiến bộ của NH, qua đó đảm bảo khối lượng học tập, rèn luyện của NH được xây dựng tương thích có định hướng từ năm thứ nhất đến khi ra trường.

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

1. Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

²⁹ Phụ lục 2: Thống kê kết quả khảo sát Lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính hàng năm (năm 2020-2021, 2021-2022).

1. Điểm mạnh TC 9.1

Trường có diện tích sử dụng đất đáp ứng quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981:1985 với diện tích đất tại 05 cơ sở trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh (cơ sở 1, cơ sở 2, khu giáo dục quốc phòng an ninh và 2 trại thực hành nuôi trồng thủy sản) được giao sử dụng với đầy đủ các giấy tờ hợp pháp theo luật định với diện tích trên 44,61 ha trong tổng thể quy hoạch 118 ha.

Trường Đại học Vinh có 280 phòng học được sử dụng chung cho các ngành đào tạo, trong đó có 256 phòng được trang bị máy chiếu và hệ thống âm thanh, có 86 phòng thí nghiệm cho các chuyên ngành đào tạo. 100% phòng học và phòng thực hành thí nghiệm được trang bị máy điều hòa. Diện tích bình quân 5.9m²/1 NH (115,749m²/19.629 NH);

Trường có 138 phòng làm việc với tổng diện tích 7079 m² phục vụ nhu cầu làm việc cho cán bộ, giảng viên và chuyên viên các đơn vị trong Trường.

Trường có trang bị Trung tâm sản xuất học liệu số với đầy đủ các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc xây dựng các tài liệu số phục vụ giảng dạy và truyền thông của Trường, Phòng Lab R&D quang học và quang phổ, Phòng Lab Hóa phân tích, Phòng Lab thực hành ngân hàng ảo, ... Dự án đầu tư trung hạn (2021-2025) cho cơ sở vật chất của Trường là 800 tỷ VNĐ.

Khu Giáo dục an ninh quốc phòng với tổng diện tích 9,7 ha trong đó có 2 phòng đa năng (sức chứa 150 sinh viên/ 1 phòng), 06 phòng học đại đội (sức chứa 80-95 sinh viên/1 phòng), 08 phòng học trung đội (sức chứa 60 sinh viên /1 phòng), 02 nhà thực hành với diện tích 7000m², 02 ký túc xá có sức chứa 320 sinh viên / 1 ký túc xá) 01 nhà ăn 2 tầng có sức phục vụ đồng thời cho 1000 sinh viên, 04 bãi thực hành (trong đó có 2 bãi ném lựu đạn và 2 bãi thực hành chiến thuật). Nhân lực của Khu giáo dục quốc phòng có 19 người, bao gồm 8 sĩ quan, các giảng viên và các cán bộ hành chính)

2. Điểm tồn tại TC 9.1

Việc sắp xếp thời khóa biểu ở một số thời điểm chưa phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; chưa khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Các bộ môn của Khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn riêng để phục vụ công tác seminar, sinh hoạt học thuật của giảng viên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.1

Trường cần sắp xếp thời khóa biểu một cách hợp lý hơn để phù hợp giữa số lượng sinh viên và diện tích phòng học; khai thác hết tính năng của hệ thống phòng học cũng như trang thiết bị.

Trường cần bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho giảng viên các bộ môn của Khoa để phục vụ công tác sinh hoạt học thuật của giảng viên.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Luật của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

1. Điểm mạnh TC 9.2

Trường Đại học Vinh có Trung tâm Thông tin - Thư viện mang tên Nguyễn Thúc Hào là tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9000m², sức chứa khoảng 1.800 bạn đọc. Toàn Thư viện có 8 phòng đọc, 6 phòng máy tính, 01 hội trường và 1 sảnh dùng chung tại tầng 1, 3 cầu thang máy.

Thư viện được đầu tư các hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại, với đầy đủ trang thiết bị và các phương tiện kỹ thuật như hệ thống mượn - trả tài liệu tự động 24/7; phần mềm quản lý thư viện KIPOS tiên tiến, máy scan - số hóa, đầu kỹ thuật số, điều hòa tổng ở phòng đọc tầng 1 và các điều hòa riêng biệt tại các phòng mượn tầng trên.

Công tác tổ chức phục vụ bạn đọc được thực hiện từ thứ 2 đến chủ nhật trong tuần từ 7h30 đến 21h30. Số lượng cán bộ thư viện đến thời điểm năm 2022 là 20 người.

Tính đến tháng 06/2022, về tài liệu truyền thống, thư viện có trên 15.000 tên tài liệu với hơn 160.000 cuốn phục vụ cho các ngành đào tạo trong trường, bao gồm luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu tham khảo và giáo trình.

Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và NH có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Qua kiểm tra xác suất một số HP của ngành Luật cho thấy Thư viện có đầy đủ học liệu theo các đề cương HP.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ NH qua các năm của Trung tâm thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng về cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của NH là rất cao và tăng dần qua các năm, cụ thể là:

- + Năm 2018-2019 có 93,2% hài lòng (trong đó có 77,6% mức Tốt và 15,6% mức Khá).
- + Năm 2019-2020 có 91,5% hài lòng (trong đó có 80,2% mức Tốt và 14,9% mức Khá).
- + Năm 2020-2021 có 96,0% hài lòng (trong đó có 82,3% mức Tốt và 13,7% mức Khá).

2. Điểm tồn tại TC 9.2

Qua kiểm tra thực trạng tại Thư viện cho thấy các cổng từ của Thư viện không hoạt động từ vài năm nay chưa được sửa chữa (cả cổng từ trước và cổng từ sau của tầng 1 và các cổng từ trên các tầng). Tại tầng 1 của Thư viện có một lối đi từ phòng đọc mở ra thẳng chãng tin mà không bố trí cổng từ để kiểm soát tài liệu. Các thang máy đang được bố trí có thể đi thẳng từ thang máy ra ngoài Thư viện mà không qua cửa từ kiểm soát tài liệu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ thất thoát tài liệu mở, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay đang cho phép sinh viên được đem theo túi xách, ba lô vào Thư viện.

Qua kiểm tra hệ thống phòng cháy chữa cháy cho thấy các bình chữa cháy đã từ lâu không được bảo dưỡng (tem kiểm tra vào tháng 10/2006, tức là đã 17 năm không được bảo dưỡng).

Qua kiểm tra và phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo thư viện cho thấy hệ thống mượn-trả sách tự động đã bị hỏng từ hơn 2 năm nay nhưng chưa được sửa chữa để tiếp tục vận hành.

Qua kiểm tra tình hình sử dụng tài liệu tại Thư viện cho thấy một số tài liệu sinh viên đã mượn quá hạn lâu (thậm chí quá hạn 2-3 năm) nhưng Thư viện chưa có biện pháp kiên quyết để thu hồi lại.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.2

Trường cần đầu tư sửa chữa hệ thống cửa từ kiểm soát tài liệu, bảo dưỡng các thiết bị mượn-tra tài liệu, các thiết bị phòng cháy chữa cháy của Thư viện, bố trí lại sơ đồ đi lại sao cho đảm bảo không bị thất thoát tài liệu và tài sản trong Thư viện, đồng thời từ đó có thể hợp lý hóa số lượng nhân sự trông coi từng phòng tài liệu.

Cán bộ Thư viện cần sát sao hơn trong việc đôn đốc NH trả sách đúng thời hạn để có thể luân chuyển phục vụ tài liệu được cho nhiều NH, tránh nguy cơ thất thoát tài liệu của Thư viện do sinh viên bỏ học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.3

Trường có các cơ sở thí nghiệm và thực hành đáp ứng tương đối tốt nhu cầu thực hành chuyên môn của NH. Trường đã có Phòng diễn án từ năm 2019 với các trang thiết bị cần thiết và các trang phục dành cho các chức danh tư pháp (thẩm phán, kiểm sát viên, công an). Qua tìm hiểu cho thấy sinh viên thường xuyên sử dụng phòng diễn án để thực hành trong các HP tổ tụng, các HP kỹ năng và HP.

Trường đã thành lập Trung tâm Thực hành và Tư vấn pháp luật (đặt tại tầng 3 nhà A0) để phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Khoa Luật học. Nhiệm vụ chính của Trung tâm là hỗ trợ sinh viên trong thực hành các kỹ năng nghề nghiệp và tham gia hoạt động tư vấn miễn phí cho các đối tượng yếu thế; tư vấn pháp luật; thực hiện các diễn án, seminar có liên quan đến môn học Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật và các chương trình rèn nghề khác cho sinh viên ngành Luật.

Hệ thống phòng học máy tính của Nhà trường đáp ứng yêu cầu của ngành Luật. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: Dùng cho hệ thống văn phòng: 6 máy. Dùng cho người học học tập: 2000 máy tính. Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1/10. Trong các phòng học máy tính, Nhà trường trang bị hệ thống máy tính, hệ thống âm thanh, máy chiếu, màn chiếu điện, điều hòa phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần.

2. Điểm tồn tại TC 9.3

Phòng diễn án còn một số hạng mục chưa được trang bị đúng theo yêu cầu của Thông tư 01/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017, cụ thể là bố trí Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa đúng trên nền ốp gỗ ở chính giữa (khoản 1 Điều 4 TT01 và Phụ lục 02), chưa có hàng rào ngăn cách giữa khu vực của những người tiến hành tổ tụng, người tham gia

tổ tụng với khu vực của người tham dự phiên tòa (khoản 3 Điều 4 TT01), chưa được trang bị màn hình ti vi, máy tính (Điều 5 TT01).

Trang phục của các người tiến hành tố tụng chưa được trang bị đầy đủ (còn thiếu trang phục của luật sư và của hội thẩm nhân dân). Trường chưa xây dựng Tủ hồ sơ án để sinh viên thực hành. Trường chưa bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các giảng viên.

Trường chưa có phòng thực hành các kỹ năng nghề Luật khác như: phòng bán đấu giá, phòng thực hành công chứng, phòng kỹ thuật hình sự, ...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.3

Trường cần rà soát lại các bố trí Phòng diễn án sao cho phù hợp với quy định tại Thông tư 01/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/2017, mua sắm bổ sung một số trang phục còn thiếu phục vụ hoạt động diễn án của NH.

Trường cần đầu tư xây dựng Tủ hồ sơ án phục vụ cho việc diễn án các HP thuộc các chuyên ngành cơ bản như: pháp luật dân sự, pháp luật kinh tế, pháp luật hình sự, pháp luật hành chính.

Trường cần bố trí bổ sung phòng sinh hoạt chuyên môn cho các giảng viên.

Trường nên bố trí bổ sung một số phòng thực hành chuyên ngành pháp luật như phòng tư vấn pháp luật, phòng thực hành nghề công chứng, thực hành đấu giá tài sản, phòng thí nghiệm

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh TC 9.4

Trường hiện có gần 2.000 máy tính tại các phòng thực hành CNTT, có 08 phòng máy chuyên dụng đáp ứng tốt cho việc học ngoại ngữ và thi trắc nghiệm. Thư viện có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học.

Trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu.

Trường trang bị các phần mềm quản lý để hỗ trợ các hoạt động quản lý của trường (quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác).

Công tác quản lý của trường thực hiện thông qua hệ thống thông tin tổng thể phần mềm Trí Nam; e-office, CMC, LMS; các lĩnh vực đều sử dụng các phần mềm quản lý để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác.

Cán bộ giảng viên được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng là @vinhuni.edu.vn.

Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ.

Trường có hệ thống các phòng học trực tuyến gồm 16 phòng, chia 3 cụm có thể đáp ứng cho việc học tập đồng thời cho hơn 1.000 người học.

Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, hệ thống dạy - học trực tuyến cùng phần mềm dạy học Zoom và nền tảng quản lý học tập trực tuyến LMS đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tiến độ, kế hoạch đào tạo trong tình hình đại dịch covid hoành hành.

2. Điểm tồn tại TC 9.4

Tốc độ đường truyền Internet trong Trường khá chậm, ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả giảng dạy và NCKH của giảng viên và NH. Kết quả khảo sát ý kiến của NH năm 2022 cho thấy tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng hệ thống Internet và hệ thống học tập trực tuyến chưa cao, chỉ có 68,63% sinh viên đánh giá mức Tốt và cũng là nội dung có kết quả đánh giá thấp nhất trong tất cả các nội dung khảo sát (Theo Báo cáo số 97/BC-ĐHV ngày 08/9/2022 v/v Kết quả triển khai công tác lấy ý kiến NH học kỳ II, năm học 2021-2022). Trong các kết quả khảo sát NH các năm 2018, 2019, 2020, 2021 không có nội dung này trong phiếu khảo sát. Qua phỏng vấn sinh viên và giảng viên cũng cho thấy phản nản về tốc độ đường truyền Internet.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 9.4

Trường cần đầu tư nâng cấp đường truyền Internet để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của giảng viên và NH.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh TC 9.5

Trường có ký hợp đồng bảo vệ với Công ty Invico. Đội ngũ bảo vệ của Công ty thường xuyên làm việc tại Trường khoảng 13 nhân viên và làm việc theo ca. Mỗi cổng ra vào của Trường đều có bố trí nhân viên bảo vệ túc trực.

Dịch vụ y tế được thực hiện ở 4 địa điểm: Trạm y tế ở Cơ sở 1, ở Cơ sở 2, ở Trường chuyên và ở Trường Mầm non thực hành, Phổ thông trung học sư phạm. Trạm y tế của Trường được bố trí gồm 9 phòng (Phòng Trưởng trạm, Phòng kho thuốc, Phòng họp giao ban, Phòng trực cấp cứu kiêm bảo hiểm, Phòng khám, Phòng tiêm và thủ thuật, Phòng lưu bệnh nhân, Phòng giáo dục sức khỏe, và Phòng kho thiết bị). Đội ngũ nhân lực của Trạm y tế có 10 người, bao gồm 02 bác sĩ, 02 y sĩ, 02 cử nhân điều dưỡng, 02 điều dưỡng trung học, 01 kỹ thuật viên răng hàm mặt, 01 dược sĩ đại học. Bố trí nhân lực có 07 người tại trạm y tế Cơ sở 1, 01 tại Cơ sở 2, 01 tại Trường chuyên (chỉ buổi sáng) và 01 tại Trường Mầm non thực hành, Phổ thông trung học sư phạm. Trạm Y tế có đủ các trang thiết bị cần thiết cho công tác khám chữa bệnh ban đầu, được bố trí rộng rãi, thoáng mát và yên tĩnh. Năm 2016, Trường xây dựng Đề án xin phép thành lập Phòng khám bệnh đa khoa của Trường Đại học Vinh, đến nay Đề án này chưa được hoàn thành.

2. Điểm tồn tại TC 9.5

Trường không có nhà ăn phục vụ NH. Khu căng tin, quán café và cửa hàng tiện ích nằm gần 3 khu ký túc xá đã không hoạt động (bỏ hoang) từ hơn 1 năm nay. Sinh viên sống trong ký túc xá phải ra ăn ở các quán ăn ngoài trường hoặc tự nấu ăn trong phòng ngủ. Hầu hết các phòng ngủ trong ký túc xá đều có nấu ăn trong phòng – Đây là vi phạm khoản 8 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022, trong đó có khoản 8 Điều 3 có quy định rằng: “Không đun nấu bằng bất cứ hình thức nào trong phòng ở và các khu nhà KTX (trừ nấu nước bằng bình siêu tốc tự ngắt)”.

Trong cả 3 khu ký túc xá không có treo Nội quy ký túc xá. Phòng ở trong ký túc xá 03-06 sinh viên/1 phòng, khá chật hẹp, không có bàn học, sinh viên phải phơi quần áo ở ngoài hành lang là vi phạm khoản 21 Điều 3 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh. Đường dây nóng của bảo vệ có 2 số điện thoại thì 1 số điện thoại không tồn tại (số 023-83555736). Các hành lang của ký túc xá khá nhiều rác bẩn do không được quét dọn thường xuyên. Vào các ngày trời mưa ký túc xá không được sạch. Vẫn còn ghi nhận các trường hợp để rác ở hành lang ngoài cửa phòng được ghi nhận trong Sổ biên bản bàn giao ca trực, đó là vi phạm khoản 2 Điều 6 Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Mỗi cổng ra vào của Trường có bố trí 01 nhân viên bảo vệ của Công ty Invico, tuy nhiên qua phỏng vấn trực tiếp cho thấy nhân viên bảo vệ phản nản về việc không có chỗ trực riêng mà phải ngồi gần cổng và không có quạt mát ngay cả trong những ngày trời nắng nóng.

Khu giảng đường chưa có lối đi riêng, nhà vệ sinh đặc thù cho sinh viên khuyết tật;

Diện tích cây xanh của Trường chưa nhiều. Trường chưa chú trọng đặt cây xanh trong các khu làm việc và các khu phòng học.

Thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa thực hiện phân loại rác và nhiều thùng rác không có nắp đậy.

3. Lĩnh vực cải tiến chất lượng TC 9.5

Trường cần có kế hoạch khôi phục lại hoạt động của nhà ăn sinh viên để từ đó kiểm soát và đảm bảo an toàn thực phẩm cho sinh viên và giảng viên.

Ban quản lý ký túc xá cần nâng cao trách nhiệm kiểm tra sinh hoạt của sinh viên trong Ký túc xá đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nội quy nội trú Trường Đại học Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 2290/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2022).

Trường cần chú trọng hơn nữa trong việc chỉnh trang khuôn viên, bổ sung cây xanh trong khuôn viên và trong các khu làm việc, các khu phòng học, tạo không gian làm việc xanh, sạch, thân thiện và hấp dẫn hơn.

Trường cần điều chỉnh cơ sở vật chất theo hướng quan tâm hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 9.5: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

Trường có cảnh quan môi trường sạch, đẹp, sức khỏe của NH và viên chức được giám sát và chăm sóc, an ninh trong Trường được đảm bảo. Các BLQ thường xuyên đánh giá cao về cơ sở vật chất của Trường. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng tương đối đầy đủ với các trang thiết bị phù hợp. Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ học liệu và thiết bị, cơ bản thường xuyên được cập nhật. Phòng thí nghiệm có các thiết bị chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thực hành của NH theo đặc thù của từng CTĐT. Hệ thống máy tính đủ về số lượng và được cài đặt các phần mềm đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên, nhu cầu quản lý của chuyên viên và nhu cầu học tập của NH.

Tuy nhiên, các bộ môn của khoa chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn. Các thiết bị đang có của Thư viện chưa được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời. Thư viện chưa giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng chưa được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của NH. Tốc độ đường truyền Internet chưa được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà chưa được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật chưa được quan tâm đầy đủ.

Trường cần bố trí phòng sinh hoạt chuyên môn cho các bộ môn của khoa. Các thiết bị đang có của Thư viện cần được đầu tư sửa chữa thường xuyên. Các tài liệu còn thiếu và đã lỗi thời cần được bổ sung và thay thế. Thư viện cần giữ mối liên hệ chặt chẽ hơn với các bộ môn chuyên môn để cập nhật kịp thời các tài liệu chuyên môn. Các thiết bị đã lỗi thời/bị hư hỏng cần được kịp thời thay thế để phục vụ đầy đủ hơn nhu cầu thực hành kỹ năng chuyên môn của NH. Tốc độ đường truyền Internet cần được nâng cấp. Các diện tích làm việc và học tập trong nhà cần được chú trọng phủ xanh. Nhu cầu của người khuyết tật cần được quan tâm đầy đủ.

X. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

1. Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Điểm mạnh TC 10.1

Nhằm nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển các CTDH, Trường Đại học Vinh và các Khoa/Viện đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để làm căn cứ cải tiến CTDH trong đó có CTDH ngành Luật. Hệ thống này bao gồm các văn bản quy định và các đơn vị chịu trách nhiệm chính hoặc phối hợp thực hiện.

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác Chính trị và HSSV cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-

DHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-DHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-DHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-DHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các BLQ.

Giai đoạn đánh giá 5 năm, khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và ĐCCT các HP, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016; số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017; số 90/TB-ĐHV ngày 4/6/2019; số 405/ĐHV-ĐBCL ngày 12/4/2021); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019; số 18/HD-ĐHV ngày 6/12/2021...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các BLQ cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Căn cứ vào các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Khoa Luật học đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành Luật. Ngoài việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Khoa đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia bằng các hình thức trực tiếp, online, thông qua hội nghị, hội thảo.... Qua đó, Khoa đã thu được nhiều thông tin hữu ích về những yêu cầu đối với SV tốt nghiệp ngành Luật để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Những ý kiến đóng góp của các BLQ, như của các nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Khoa tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Số 25/BC-ĐHV, ngày 12/6/2017, số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019, số 09/BC-ĐHV, ngày 26/2/2020, số 07/BC-ĐHV, ngày 25/2/2021...). Trên cơ sở các ý kiến này Khoa đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong các đợt xây dựng, phát triển, rà soát, cập nhật CTDH năm 2017, 2019 và 2021, Khoa đã sử dụng kết quả khảo sát các BLQ, các thông tin đối sánh trong và ngoài nước để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu của các BLQ, năm 2017, Khoa đã thiết kế CTĐT ngành Luật theo tiếp cận CDIO với 35 học phần (1 HP tự chọn) gồm 125 tín chỉ. Trong lần rà soát năm 2019 và 2021, CTĐT được điều chỉnh thành 126 tín chỉ với 37 HP (1 HP tự chọn) năm 2019 và 38 HP (6 HP tự chọn) năm 2021. Đặc biệt, trong lần rà soát năm 2021, trên cơ sở các ý kiến phản hồi thu được, Khoa đã bổ sung 6 HP dự án (23 tín chỉ) và 1 HP đồ án (5 tín chỉ) theo hướng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp cho SV... Ngoài ra, Khoa còn đối sánh CTĐT trong nước và quốc tế với CTĐT tương ứng từ trường Đại học Luật Hà Nội, Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, ngành Luật của trường Đại học Qatar, ngành Luật - Đại học Memphis để tham khảo về sự tương thích và không tương thích về chuẩn đầu ra và các khối kiến thức trong CTĐT.2. Điểm tồn tại TC 10.1

Hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT còn chưa cao do mẫu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, nhất là khảo sát người sử dụng lao động, vì vậy thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.1

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Luật của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

Để đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các BLQ cho điều chỉnh CDR và phát triển CTĐT, trong khảo sát lấy ý kiến các BLQ cho phát triển CTĐT, Trường/Khoa cần xác định mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.1: Đạt (mức 4/7).

2. Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.2

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GDĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CDR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ theo 5 bước sau: a) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; b) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương HP; c) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; d) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; đ) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Để có đủ thông tin làm cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 7/9/2020; ngày 4/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT, đề cương HP...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2017, 2019 và 2020. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, đề xuất quy trình gắn với các nhiệm vụ được Nhà trường giao. Ví dụ, trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT năm 2019, Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của GV, nhà quản lý, cựu SV, các chuyên gia về CTDH; đã thống nhất thực hiện quy trình phát triển

CTĐT ngành Luật theo các bước như trong QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại TC 10.2

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CĐR và CTĐT, việc tham khảo ý kiến của các BLQ ngoài Trường chưa bao phủ được nhiều ý kiến đại diện của các vùng miền khác nhau.

Tại thời điểm ĐGN, quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của Nhà trường vẫn đang được thực hiện theo quy trình ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, chưa cập nhật Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.2

Trong quá trình rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CDR và CTĐT, Nhà trường/Khoa/Bộ môn nên tổ chức lấy ý kiến các BLQ rộng rãi hơn, đặc biệt là các BLQ ngoài Trường để thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ việc cải tiến phát triển CTĐT ngành Luật trình độ đại học.

Nhà trường cần rà soát lại Quy trình thiết kế chương trình dạy học ban hành theo Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 để cập nhật, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 10.3

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và KQHT của NH để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các HP với CĐR của CTĐT: Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học; Quy định kiểm tra đánh giá KQHT của NH để đạt CĐR; ĐCCT HP; Quy định về thi kết thúc HP và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc HP (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định công tác đánh giá và quản lý KQHT trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các khoa/bộ môn theo dõi, đánh giá, giám học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH, đảm bảo C năm Khoa Tâm lý Giáo dục đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Kho

nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu minh chứng cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và KQHT của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương HP ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CĐR của HP và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương HP theo định kỳ (năm 2017, năm 2019 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các HP, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CĐR của HP; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả NH. Năm 2019, CTDH đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá quá trình từ 30% (áp dụng cho CTĐT 2017) thành 50%.

Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành Luật để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR của các HP và CĐR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của NH đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các HP và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CĐR của HP, CĐR của ngành học.

2. Điểm tồn tại TC 10.3

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Khoa.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.3

Hằng năm Trường/Khoa nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.3: Đạt (mức 4/7).

4. Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh TC 10.4

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho NH làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...).

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ CBGV của Khoa đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Cụ thể, đã thực hiện 40 đề tài các cấp, trong đó có 3 đề tài cấp Bộ; công bố 149 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, trong đó có 79 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế.... Phần lớn các bài báo công bố của CBGV thuộc CTĐT có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa.

CBGV thuộc CTĐT đã thực hiện nhiều đề tài trọng điểm cấp trường làm cơ sở cho nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các HP theo tiếp cận CDIO. Một số sản phẩm NCKH của GV đã được chuyển tải thành chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các HP thuộc CTĐT của ngành học. Trong đó, tiêu biểu là các công trình nghiên cứu: “Nghiên cứu xây dựng CĐR ngành Luật (chuyên ngành Luật) theo hướng tiếp cận CDIO”; “Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá các HP cơ sở ngành thuộc bộ môn Luật Hành chính – Nhà nước tại Khoa Luật học Trường Đại học Vinh”; “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá HP Tự chọn 1 (Khoa học Xã hội và Nhân văn và pháp luật): Pháp luật đại cương, tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá HP Lý luận về Nhà nước và Pháp luật, tiếp cận CDIO”, “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá HP Kỹ thuật xây dựng văn bản hành chính thông dụng, tiếp cận CDIO”... Nhiều đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các HP của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 10.4

Chủ đề của các đề tài NCKH được sử dụng kết quả phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá KQHT còn chưa đa dạng. Kết quả NCKH của Bộ môn Luật học còn hạn chế ở các đề tài trọng điểm quốc gia và công bố quốc tế cũng như chuyển giao tri thức và phát triển sản phẩm; chưa có nhóm nghiên cứu mạnh, chưa hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện các công trình NCKH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.4

Nhà trường, Khoa cần tìm thêm giải pháp để khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu của các đơn vị/đối tác ngoài trường, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở đa dạng hoá các chủ đề NCKH phục vụ cho việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá KQHT; thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.4: Đạt (mức 4/7)

5. Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.5

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020).... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch

vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của độc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hàng năm của Trường, các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVN của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCTHSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hàng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Khoa và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central...

2. Điểm tồn tại TC 10.5

Nghiên cứu hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Khoa chưa thật chú ý đến việc phân tích dữ liệu và sử dụng thông tin thu được qua kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của NH và CBGV, NV của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.5

Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các BLQ để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các

BLQ. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.5: Đạt (mức 4/7)

6. Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh TC 10.6

Nhà trường đã ban hành: Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ NH về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016; số 2786/QĐ-ĐHV, ngày 31/10/2022); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ NH về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 63/TB-ĐHV, ngày 10/5/2017; số 59/TB-ĐHV, ngày 27/4/2020); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các BLQ. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và NH đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Khoa đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...

Trong những năm cuối của chu kỳ đánh giá, sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến ...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hằng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các BLQ phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

2. Điểm tồn tại TC 10.6

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ ở Trường còn chưa cao, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT- HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các khoa là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị... Cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 10.6

Nhà trường cần có biện pháp đảm bảo tính hệ thống và sự phối, kết hợp giữa các đơn vị trong quá trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Bên cạnh việc thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối và quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, cần đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong ... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó, kém hiệu quả.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 10.6: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và KQHT của NH để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các HP với CDR của CTĐT. Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này. Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm cơ sở cho thiết kế và phát triển CTĐT. Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học phục vụ cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các HP trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Tuy nhiên, tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các BLQ của Trường còn chưa

cao do còn nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy trong những năm đầu của chu kỳ đánh giá, quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan... Tuy cuối năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ của Nhà trường với hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhưng trong quá trình thực hiện, sự phối kết hợp của các đơn vị còn chưa tốt.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các BLQ về các hoạt động của Trường vào một đầu mối, từ đó xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, hoàn thiện CSDL đảm bảo chất lượng bên trong... để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của Khoa và Trường.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

1. Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.1

Nhà trường có các phòng chức năng liên quan giúp cho việc xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV do một Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách, bao gồm: Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL và hệ thống quản lý CSDL và hỗ trợ SV đến cấp Khoa/Viện đào tạo. Nhà trường có hệ thống CSDL về SV trên phần mềm, bao gồm: số liệu thống kê, quy trình theo dõi, báo cáo tổng kết, tỉ lệ tốt nghiệp (cập nhật theo từng đợt), tỉ lệ thôi học trong 4 năm của chu kỳ đánh giá, bao gồm: năm nhập học, tổng số SV nhập học, số NH tốt nghiệp đúng hạn, quá hạn, số SV thôi học. Dữ liệu thường xuyên cập nhật trên phần mềm và thông báo cho Khoa, đặc biệt là các cán bộ hỗ trợ. Ngay từ khi nhập học, mỗi tân SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường

Kết quả cho thấy, trong kỳ đánh giá tỷ lệ sinh viên thôi học trung bình của CTĐT chỉ 5%, hoàn toàn tập trung vào năm thứ nhất và thứ hai. Tỷ lệ sinh viên thôi học trong chu kỳ khảo sát thuộc nhóm thấp nhất với kết quả của các CTĐT của trường được khảo sát cùng đợt (xem Bảng 11.1).

Tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình 75,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4,0 năm) trung bình đạt khá tốt (trung bình đạt 92%).

Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và trợ lý đào tạo của Khoa luôn theo dõi tình hình học tập của sinh viên các lớp. Ban chủ nhiệm Khoa luôn quan tâm, đôn đốc các cán bộ phụ trách thông báo tình hình học tập sinh viên để thông báo kịp thời tới NH, gia đình để cùng Khoa giải quyết những vấn đề liên quan nhằm cải thiện tình trạng sinh viên thôi học, tạm dừng học của sinh viên. Nguyên nhân do chưa yên tâm học tập, không đúng nguyện vọng, còn có nguyên nhân hoàn cảnh kinh tế khó khăn (nợ học phí). Đặc biệt, còn có các nguyên nhân do không hoàn thành các CDR về ngoại ngữ, GDTC, QPAN.

2. Điểm tồn tại Tiêu chí 11.1

Mặc dù công tác quản lý đã được thực hiện qua phần mềm chuẩn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập hoạt động có trách nhiệm, nhưng dữ liệu về tình trạng sinh viên thôi học chưa được tổng kết và phân tích đầy đủ. Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đủ 100%, chứng tỏ số SV tốt nghiệp muộn và/hoặc chưa tốt nghiệp vẫn chưa được quản lý hết. Các thách thức trong dạy và học để đạt CDR về tiếng Anh, Tin học, GDTC, QPAN... chưa báo cáo chi tiết. Trong đó, nguyên nhân liên quan đến các điều kiện tốt nghiệp về tiếng Anh, GDTC, QPAN là các vấn đề có thể chủ động hỗ trợ, cần được loại trừ.

Bảng 11.1. Kết quả đầu ra của CTĐT Luật và các CTĐT đánh giá cùng đợt

TT	Nội dung	Luật	Đ-ĐT	ĐT-VT	KTXD	CTGT	NTTS	QLGD
1	TL thôi học (%)	5,0	17,1	16,3	23,1	23,0	5,3	16,8
2	TL tốt nghiệp (%)	75,2	82,3	82,4	76,9	60,1	86,6	49,5
3	TLTN đúng hạn (%)	92,0	83,2	89,6	50,0	71,4	90,4	92,4
4	Thời gian TN	4,09	5,21	5,12	4,6	5,5	4,11	4,03
5	Tỉ lệ việc làm (%)	100	100	100	100	100	100	100
	- Nhà nước	18,3	1,4	8,7	20,0	11,8	0,72	23,8
	- Tư nhân	62,9	70,8	63,8	80,0	79,3	91,4	61,1
	- Tạo việc làm	14,5	13,9	10,1	-	4,9	4,3	15,1
	- Liên doanh	4,3	14,1	17,4	-	4,0	3,6	-
6	NCKHSV	8 GTV	36 SPST	5 ISI	5 ĐTV	3 GTV 1GTBỘ	GTKN Tinh	-
7	Hài lòng của SDLD	-	-	-	4,2/5	4,4/5	4/5	4,4/5

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.1

Tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp có liên hệ rất chặt chẽ với hoạt động dạy và học. Tỷ lệ SV thôi học thấp chứng tỏ SV yêu ngành, có nguyện vọng học tập. Tuy nhiên, tỷ lệ tốt nghiệp lại phản ánh khả năng tích lũy HP để tốt nghiệp của SV. CTĐT cần quan tâm đến các yếu tố này để phát huy lòng yêu nghề và nâng cao năng lực học tập của SV, vừa đảm bảo cả tỷ lệ thôi học thấp và tỷ lệ tốt nghiệp cao; phân tích sâu sắc thêm kết quả về tỷ lệ tốt nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.1: Đạt (mức 5/7).

2. Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.2

Tại Trường ĐH Vinh, CTĐT ngành Luật được thiết kế trong thời gian 4 năm. Trong quá trình học, NH được thông báo kết quả thường xuyên và cảnh báo học vụ kịp thời. Thông qua phần mềm quản lý, Phòng QLĐT có thể quản lý, theo dõi và cập nhật tình hình học tập, thời gian tốt nghiệp của NH. Ngoại trừ số SV đã thôi học, số SV còn lại của CTĐT hầu như đều tốt nghiệp đúng hạn 4 năm. Chỉ có 8 % SV của khoá 2017-2021 tốt nghiệp trong thời gian 4,5-6 năm. Kết quả thống kê cho chu kỳ đánh giá cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học đạt 4,09 năm. Đây là một chỉ số khá tốt trong tương quan chung của cả nước, phản ánh hiệu quả của chính sách quản lý và quan tâm đến NH của CTĐT.

2. Điểm tồn tại TC 11.2

Mặc dù tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp không cao. Điều này liên quan đến một số bất cập liên quan đến việc SV không tích lũy đủ tín chỉ hoặc bỏ đi làm sớm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.2

CTĐT cần quan tâm thu thập đầy đủ số liệu và phân tích hiện tượng CTĐT có tỷ lệ tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn cao, nhưng con số tuyệt đối về số lượng SV tốt nghiệp không cao. Để cải tiến hiện tượng này, CTĐT cần đánh giá mức độ đạt CDR HP, theo dõi quá trình phát triển năng lực của SV, phân tích các bất cập đối với các HP có mức độ đạt CDR thấp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.2: Đạt (mức 4/7).

3. Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.3

Nhà trường đã thiết kế các phiếu khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, ban hành các quy định, kế hoạch tổ chức khảo sát. Hàng năm, Trường (Phòng KHCN&ĐBCL) kết hợp với Khoa gửi phiếu khảo sát đến các cựu sinh viên (bằng email, google form, phỏng vấn...). Kết quả khảo sát do Trường và Khoa thực hiện cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp sau 12 tháng trung bình đạt 100% và về cơ cấu việc làm, khoảng 18,3% sinh viên có việc làm trong khu vực nhà nước; 62,9% ở khu vực tư nhân và khoảng 14,5% tự tạo việc làm.

Các kết quả khảo sát trực tiếp của Đoàn thực hiện trong thời gian đánh giá (điện thoại và phỏng vấn đối tượng) về cơ bản rất phù hợp với kết quả do Trường thực hiện (ngoại trừ tỷ lệ SV có việc làm của Khóa tốt nghiệp 2021 – chỉ 79,1%). Thu nhập TB của SV tốt nghiệp đạt 8,6 triệu đồng.

Số liệu SV thành đạt của CTĐT cho thấy, một số đã được bổ nhiệm vào vị trí Giám đốc công ty Luật... Đặc biệt, mặc dù là Trường ĐH đóng trên địa bàn địa phương, nhưng địa bàn việc làm

của CV CTĐT ngành Luật phân bố trên toàn quốc kể cả các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Chứng tỏ sự tự tin và năng lực lập nghiệp, khởi nghiệp của SV khá tốt.

2. Điểm tồn tại TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên còn ít và cũng chưa được hệ thống. Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp về việc làm sau tốt nghiệp, việc cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Luật của Khoa gặp khó khăn, vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến. Sự phân bố việc làm giữa các khu vực chưa được phân tích kỹ, nhất là tình hình tự tạo việc làm của SV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.3

CSDL về cựu sinh viên và tình hình việc làm cần được phát triển, lưu trữ sớm từ các khóa tốt nghiệp đầu tiên. Tiến hành phân tích phân khúc thị trường lao động của CTĐT ngành Luật, trên cơ sở đó cập nhật CTĐT cho phù hợp với vị trí việc làm của số đông SV. Trong thời kỳ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, nhất là trong tình hình của Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME chiếm 98% và số lao động chiếm 50%, Trường cần quan tâm nghiên cứu sự thành công và cập nhật CSDL về số cựu SV khởi nghiệp của trường nói chung và của CTĐT nói riêng để có thêm thông tin, kịp thời điều chỉnh nội dung CTĐT và phương pháp dạy – học để đáp ứng đối tượng lao động này. Đặc biệt, CTĐT cần tiếp tục phát huy, giáo dục tinh thần lập nghiệp trên toàn quốc và tiến tới toàn cầu cho SV CTĐT.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.3: Đạt (mức 5/7).

4. Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.4

Hệ thống quy định, hướng dẫn SV NCKH của Trường khá hoàn chỉnh. Nhà trường có các Phòng chuyên trách phối hợp với Khoa giám sát, quản lý hoạt động KHCN của SV từ việc giao đề tài, tổ chức thực hiện, báo cáo tiến độ, đánh giá...; giám sát, đánh giá việc thực hiện KPIs của SV.

Chính sách khuyến khích hoạt động NCKH SV của Trường rất cụ thể và hiệu quả. Hằng năm, Nhà trường lựa chọn tặng 4 giải nhất cho 04 đề tài NCKHSV và cấp kinh phí cho mỗi đề tài là 10 triệu đồng để triển khai nghiên cứu; 8 giải nhì và kinh phí 8 triệu đồng; 12 giải ba và kinh phí 5 triệu đồng; 20 giải khuyến khích với kinh phí 3 triệu đồng. Ngoài ra, Trường ĐHV còn có chủ trương hỗ trợ kinh phí đề tài cấp cơ sở để triển khai các HP học theo dự án theo tiếp cận CDIO.

Trong chu kỳ đánh giá vừa qua, CTĐT có 8 đề tài cấp trường (1 giải nhì và 7 giải khuyến khích).

2. Điểm tồn tại TC 11.4

Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống.

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV thuộc CTĐT với các CTĐT ngành Luật của các Trường đại học khác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.4

Để thúc đẩy NCKH SV, để thúc đẩy các hoạt động NCKH SV, trước hết cần tạo động lực để GV các ngành KHCN nói chung và ngành Luật nói riêng tham NCKH. Trên cơ sở đó, thu hút SV tham gia các đề tài nghiên cứu của GV.

Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các hoạt động của các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV. Triển khai đồng bộ đề án 1665 về hỗ trợ SV khởi nghiệp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.4: Đạt (mức 4/7).

5. Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Điểm mạnh TC 11.5

Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các BLQ. Theo đó, Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường chịu trách nhiệm khảo sát các BLQ bao gồm lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, GV, SV tốt nghiệp... về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, Môi trường học tập, tình trạng làm việc của NH sau tốt nghiệp; Phân công các đầu mối tổng hợp thông tin phản hồi, ban hành thông báo tiến hành khảo sát tới các đối tượng khảo sát, thu thập thông tin phản hồi.

Kết quả khảo sát về CTĐT, mức độ hài lòng của SV, cựu SV... khá đầy đủ và hệ thống (xem TC 10). Tuy nhiên, việc triển khai lấy ý kiến các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp mới chỉ được thực hiện thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo.

2. Điểm tồn tại TC 11.5

Hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, nhưng chưa thực hiện. CTĐT chưa có số liệu về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp của các nhà tuyển dụng.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng TC 11.5

Nhà trường và CTĐT cần quan tâm đầy đủ đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp. Thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành.

Về hệ thống ĐBCL, việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp.

4. Đánh giá mức đạt được của TC 11.5: Chưa Đạt (mức 3/7).

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

Hệ thống quản lý học vụ, theo dõi quá trình tiến bộ của SV được thiết lập, theo dõi và cập nhật thường xuyên. Các số liệu về kết quả đào tạo và khảo sát ý kiến của các BLQ đã được nhà trường quan tâm thu thập và xử lý, góp phần nhận diện đúng hiện trạng của CTĐT. Tỷ lệ thời học của CTĐT thấp (5%), tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) cao (92%). Trong kỳ đánh giá, đã có 8 SV tham gia đề tài NCKH SV cấp trường. Tỷ lệ việc làm cao, chủ yếu trong phân khúc tư nhân và liên doanh (79%). Số liệu và CSDL khảo sát các BLQ khá đầy đủ và đồng bộ.

Tuy nhiên, hệ thống google form lấy ý kiến các nhà tuyển dụng mới được xây dựng. Việc triển khai, thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp chưa thực hiện. Việc tin học hóa và chuyển đổi số triển khai còn chậm và chưa toàn diện. Nguồn CSDL chưa nhiều (nhất là số lượng phiếu khảo sát). Các kết quả khảo sát chưa được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều và chất lượng chưa cao. Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp và triển khai đề án 1665 về khởi nghiệp chưa hệ thống. Chất lượng đề tài NCKH của SV còn khiêm tốn.

Trường và Khoa cần quan tâm đầy đủ hơn nữa đến việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với SV tốt nghiệp; Cần thiết lập hệ thống CSDL các nhà tuyển dụng cho từng ngành. Việc tin học hóa và chuyển đổi số cần được đẩy nhanh và toàn diện hơn nữa. Nguồn CSDL cần được tăng cường, nhất là số lượng phiếu khảo sát. Các kết quả khảo sát cần được phân tích sâu để hỗ trợ cải tiến chất lượng một cách phù hợp. Tiếp theo, Khoa cần gắn công tác NCKH SV với các đề tài NCKH của GV đồng thời gắn việc đầu tư, bồi dưỡng nguồn cán bộ khoa học kế cận cho Khoa; đầu tư thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng để tham gia các giải thưởng cao hơn. Bên cạnh các loại hình NCKH truyền thống của SV, CTĐT cần quan tâm và kiến tạo thêm nhiều hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động thúc đẩy khởi nghiệp, góp phần kiến tạo các kỹ năng cần thiết cho thời kỳ công nghiệp có nhiều biến động. Trong trường hợp này, ngoài hệ thống CLB SV truyền thống, Trường cần tăng cường các Khu không gian sáng tạo chung và hỗ trợ khởi nghiệp, kết hợp đề án 1665 tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho GV và SV.

Phần III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy trình độ ĐH ngành Luật của Trường ĐH Vinh cho thấy CTĐT có nhiều điểm mạnh nhưng cũng còn một số điểm tồn tại cần khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Khoa Luật học cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Đồng thời, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT chính quy ngành Luật cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 47 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 94%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”. Với kết quả đạt được này, CTĐT đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN tổ chức thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục để công nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho CTĐT.

Phần IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá

1. Giới thiệu về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16 tháng 07 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng. Ngày 28 tháng 08 năm 1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Tiền thân là trường đại học sư phạm với nhiệm vụ chính là đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nhưng trước những yêu cầu bức thiết về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội nên từ cuối những năm 1980, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã quyết tâm đưa Trường trở thành một trung tâm đào tạo đa ngành. Từ năm 1991, ngoài việc tiếp tục duy trì, phát triển và hoàn thiện các ngành đào tạo sư phạm, Trường đã mở rộng và phát triển hàng chục mã ngành ngoài sư phạm để không ngừng đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nhân lực trên các lĩnh vực: kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, điện tử viễn thông, luật, công nghệ thông tin... Năm 2001, ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của tập thể Nhà trường trong việc chuyển từ một trường đại học sư phạm trở thành một trường đại học đa ngành, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Ngay sau đó, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 và tuyên bố sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.*

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: *"Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo"*. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách. Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013), Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: *"Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ"*. Sứ mạng

và mục tiêu của Trường được tuyên bố một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Năm 2018, Nhà trường xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030, trong đó xác định sứ mạng và tầm nhìn của Trường, được Hội đồng trường thông qua tại phiên họp ngày 11/8/2018. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 tuyên bố:

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu KHGD, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 được thông qua năm 2018, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP được ban hành tháng 12/2019, tại Đại hội Đảng bộ trường khóa XXXII tháng 6/2020, Nhà trường đã xác định mục tiêu phát triển theo định hướng "trở thành Đại học Vinh". Năm 2021, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ, Nhà trường đã triển khai việc rà soát cập nhật tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển cho giai đoạn phát triển mới 2022 - 2030. Dựa trên việc đánh giá thực tiễn, phân tích bối cảnh và định hướng phát triển Nhà trường đã được Đại hội Đảng bộ xác định, tuyên bố được dự thảo điều chỉnh và thể hiện trong Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường là:

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục đào tạo của khu vực Bắc Trung bộ; là trung tâm nghiên cứu, ĐMST, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế;

Tầm nhìn: Trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Nội dung tuyên bố sứ mạng, tầm nhìn như trên thể hiện sự phù hợp với ba chức năng cơ bản của đại học là đào tạo nhân lực, NCKH và chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Sứ mạng và tầm nhìn cũng phù hợp với định hướng phát triển của Trường được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các khóa, phù hợp với các chiến lược phát triển của các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, mà trước hết là các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, và chiến lược phát triển ngành giáo dục.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm, đến nay Nhà trường đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là một trong tám trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; là một trong năm trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là một trong mười trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2017.

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO (CDIO là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Conceive - Design - Implement - Operate); phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp,

các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua *"Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"*; hướng tới tự chủ đại học. Nhà trường đã và đang quyết tâm thực hiện tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn với mục tiêu tổng quát là tạo dựng môi trường học thật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân hướng tới sự thành công. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, Nhà trường đã có những chính sách cụ thể nhằm nâng cao và đảm bảo chất lượng giáo dục, cụ thể Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo các công trình NCKH có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng cho các tổ chức, địa phương bằng các biện pháp:

1. Không ngừng cải tiến chất lượng trên cơ sở đổi mới CTĐT và phương pháp dạy học;
2. Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường, lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo và NCKH;
3. Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường.

Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá giữa kỳ để cập nhật Báo cáo tự đánh giá đến 31 tháng 08 năm 2016. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và trước xã hội.

2. Giới thiệu về Khoa Luật học

Khoa Luật được thành lập ngày 02/01/2009 theo Quyết định số 07/TCCB ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực pháp luật và dịch vụ pháp lý chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp và toàn xã hội; tuyên truyền phổ biến và giáo dục pháp luật, trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật, bồi dưỡng năng lực ứng phó với các vấn đề mà xã hội hiện đại đang phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay; góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn được thành lập theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa Luật. Theo đó, Khoa Luật trước đây được tách thành 2 khoa: khoa Luật học và khoa Luật kinh tế. Như vậy, khoa Luật học được chính thức thành lập trở thành một trong 4 khoa đào tạo của Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ, động viên của Nhà trường, của Khoa Luật trước đây và khoa Luật học hiện nay, các cán bộ, giảng viên của Khoa đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành Luật có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm. Đến hết tháng 07 năm 2022, ngành Luật có 34 cán bộ giảng

dạy (20 tiến sĩ, 14 thạc sĩ) được đào tạo trong và ngoài nước.

Khoa Luật học đào tạo từ cử nhân đến thạc sĩ luật với nhiều hệ đào tạo như chính quy, từ xa, vừa làm vừa học. Đối với trình độ cử nhân, hiện nay khoa có 01 chuyên ngành đào tạo là Luật. Đối với trình độ thạc sĩ, Khoa đang đào tạo chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. Từ khi thành lập đến nay, khoa Luật trước đây và Khoa Luật học hiện nay đã đào tạo được hơn 3000 cán bộ pháp luật, trong đó chủ yếu là cử nhân đại học. Với phương châm chất lượng giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, trong thời gian qua, tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa luôn luôn nghiên cứu, đổi mới các phương pháp dạy và xây dựng hệ thống các học phần đáp ứng được thực tiễn cuộc sống, nhờ đó, chất lượng sinh viên khá ổn định và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm cao, nhiều sinh viên đạt loại khá, giỏi. Các nhà tuyển dụng luôn đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, thái độ, tác phong làm việc của sinh viên.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH của khoa Luật trước đây và Khoa Luật học hiện nay đặc biệt được chú trọng và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hàng năm, Khoa đã phối hợp với các cơ sở đào tạo Luật uy tín trong nước tổ chức các hội thảo và nhận được sự tham gia nhiệt tình của tất cả các giảng viên, học viên, sinh viên của khoa. Nhiều giảng viên của Khoa đã biên soạn các giáo trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập; chủ trì và tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Trường cùng nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành, góp phần giải quyết vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác giảng dạy pháp luật, công tác lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho ngành Luật, phù hợp với từng giai đoạn, hướng tới sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Mục tiêu CTĐT ngành Luật được xác định rõ ràng, cụ thể. Từ năm 2017, với việc xây dựng và phát triển CTĐT đại học hệ chính quy theo hướng tiếp cận CDIO, mục tiêu tổng quát của CTĐT ngành Luật xác định: *Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật có khả năng: (1) áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.* Năm 2021, mục tiêu chung của CTĐT được xác định: *Đào tạo nhân lực ngành Luật có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và kiến thức chuyên sâu về pháp luật; có kỹ năng hành nghề Luật trong các môi trường làm việc khác nhau; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai, đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hóa.* Có thể nói, mục tiêu của CTĐT ngành Luật đã cụ thể hoá sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường khi hướng tới xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng, có khả năng hành nghề trong các lĩnh vực có liên quan đến pháp luật.

Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai cho người học. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia trong lĩnh vực Luật học, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học), được rà soát, điều chỉnh hàng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT ngành Luật có đủ các nội dung, thông tin và được cập nhật, tích hợp những vấn đề mới nhất có liên quan ít nhất 2 năm/lần. 100% đề cương học phần trong CTĐT có đầy đủ nội dung cần thiết, bao gồm: thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá. Tất cả các đề cương học phần được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật về nội dung học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cùng với tất cả đề cương các học phần trong CTĐT

được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan, bao gồm: cán bộ, giảng viên, người học, cựu người học, nhà sử dụng lao động đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện.

CTĐT ngành Luật hiện nay bao gồm 38 học phần, 129 tín chỉ. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. CTĐT được thiết kế đáp ứng CDR ngành Luật; được định kì rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan.

Khoa Luật học có đội ngũ cán bộ, giảng viên đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, giảng viên của khoa học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành Luật có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm phong phú trong công tác.

Khoa Luật học đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn với quá trình đào tạo. Hầu hết, các giảng viên đều đã chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH các cấp. 100% các đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng tốt và xuất sắc. Hàng năm, các bài báo của Khoa đều tăng và khoa đã có những bài báo công bố quốc tế. Thông qua hoạt động NCKH, năng lực của cán bộ, giảng viên của Khoa đã được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ngày càng được bổ sung về số lượng, nâng cao về chất lượng và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo, NCKH của ngành Luật. Thư viện Trường Đại học Vinh được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, người học và giảng viên đều có thể tra cứu tài liệu cần thiết từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng xử án mô phỏng, kí túc xá sinh viên đã được xây dựng đúng quy định và đảm bảo chất lượng. Trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của ngành Luật.

Bản “Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Luật” được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng uỷ, Ban giám hiệu, Hội đồng trường, khoa Luật học - Trường Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Vinh, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá ngành Luật, sự đóng góp ý kiến của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường. Báo cáo đã được công bố công khai trong nội bộ Trường Đại học Vinh vào tháng 08 năm 2022.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐTTên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên CTĐT: Luật

Mã CTĐT: 7380101Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	<i>Chưa đạt</i>			<i>Đạt</i>				<i>Mức trung bình</i>	<i>Số tiêu chí đạt</i>	<i>Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)</i>
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4.3	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								5.0	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.0	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.0	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					

Mã CTĐT: 7380101Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5.0	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5.0	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				5.8	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					

Mã CTĐT: 7380101Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			4.6	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9					5			5.0	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5.0	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					

Mã CTĐT: 7380101Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	<i>Chưa đạt</i>			<i>Đạt</i>				<i>Mức trung bình</i>	<i>Số tiêu chí đạt</i>	<i>Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)</i>
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5.0	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.9	50	100%

Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300 /QĐ-KĐCL

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài
bảy chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD - ĐHQGHN);

Căn cứ Quyết định số 5128/QĐ-BGDĐT ngày 04/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN và Công văn số 5364/BGDĐT-QLCL ngày 11/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sắp xếp lại tổ chức và thực hiện hoạt động KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 4237/QĐ-ĐHQGHN ngày 29/10/2015 của Giám đốc ĐHQGHN Ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 357/DHV-DBCL ngày 28/3/2023 của Trường Đại học Vinh về việc phân phối dự kiến danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Hành chính - Tổ chức và Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài bảy chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học: ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Luật, ngành Quản lý giáo dục, ngành Kinh tế xây dựng, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông và ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Vinh gồm các thành viên sau:

1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Thị Hương	Thành viên
5	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
8	TS. Trần Ái Cẩm	Thành viên
9	GS.TS. Trần Trung	Thành viên
10	TS. Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
11	TS. Đỗ Thế Hưng	Thành viên
12	PGS.TS. Nguyễn Văn Đức	Thành viên
13	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Giám sát viên

Danh sách Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài theo từng chương trình đào tạo kèm theo.

Điều 2. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài có trách nhiệm tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm; thực hiện đánh giá theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Công văn số 2085/QĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo và theo Quyết định số 25/QĐ-KĐCL ngày 25/01/2019 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN ban hành quy định về trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền của thành viên Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Đoàn chuyên gia Đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Hành chính - Tổ chức, Trường phòng Đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *gmr*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để biết);
- Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT (để b/c);
- Trường ĐH Vinh (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, P18.

GIÁM ĐỐC



Ta Thị Thu Hiền

5

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**DANH SÁCH ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số 300 /KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 28 tháng 3 năm 2023
của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội)

TT	Họ và tên	Mã thẻ kiểm định viên	Nhiệm vụ
I.	Chuyên gia		
1	GS.TS. Nguyễn Hữu Đức	2017.01.256	Trưởng đoàn
2	TS. Tô Thị Thu Hương	2015.01.106	Thư ký
3	TS. Lê Thị Huyền Trang	2016.01.225	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Bùi Đăng Hiếu	2014.1.024	Thành viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Hương	2016.01.177	Thành viên
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	2017.01.289	Thành viên
7	PGS.TS. Nguyễn Duy Phương	2017.01.312	Thành viên
II.	Giám sát		
8	ThS. Vũ Thị Mai Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN	Giám sát viên

Danh sách gồm 08 người./.

Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài CTĐT



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI 7 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Thời gian: Từ ngày 13/4/2023 đến ngày 17/4/2023

Thời gian	Nội dung	Đối tượng, thành phần, địa điểm làm việc
	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Năm ngày 13/4/2023)	
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành

Báo cáo ĐGN CTĐT chính quy trình độ DH ngành Luật của Trường ĐH Vinh
Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN

8.30-12.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh và trao đổi với cán bộ phụ trách các mảng: HCTH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, TT ĐBCL, KH-TC, QT&ĐT, TT-PC, TT TH-TN, Thư viện, NC&ĐTTTT... và các cán bộ phụ trách tiêu chí, tiêu chuẩn trong Báo cáo TDG (khí cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành TC1-5 Luật: PGS. Phương TC1-5 CNKT Đ, ĐT: TS. Việt TC1-5 KT ĐTVT: PGS. Hà TC1-5 KTXD: TS. Cẩm TC1-5 KTXD CTGT: GS. Trung TC1-5 NTTS: PGS. Đức TC1-5 QLGD: TS. Hưng	chuyên gia
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-14.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
14.00-16.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
15.30-16.00	Đoàn dự trao Giấy chứng nhận KĐCL CSGD của Nhà trường	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
16.00-17.30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Đoàn chuyên gia, các thành phần tham dự của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	

17.30-18.00	Đoàn DGN làm việc nội bộ. Cán bộ, người học trao đổi với Đoàn qua điện thoại (nếu có)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Sáu, ngày 14/4/2023)			
8.00-8.30	Đoàn DGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
8.30-9.45	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể	PGS. CBHT: Long, Nguyễn Thành phần tham dự: Cán bộ hỗ trợ và đoàn thể cấp trường và của 7 ngành Địa điểm: Phòng phỏng vấn số 1 (A2 101)	PGS. Hoàng Phạm An Hương (0964955898)
9.45-10.30	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Hoàng Phan Hải Yến (0917544789) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
10.30-12.00	Đoàn DGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 1)	Thành phần: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các khoa và phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành CBHT: Hoàng Phan Hải Yến	
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-15.00	Đoàn DGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khí cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0932323989) Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	chuyên gia
15.00-17.00	Đoàn thực địa số 1 Thăm/quan sát Cơ sở 2	Thư viện, TT GDQP-AN, VP Viện NN&TN, Xưởng thực hành viện KT&CN, Trại mạn, ngọt Chuyên gia: GS. CB dẫn đoàn: TS. Lê Văn Minh (0817 532 999)	Đức

	Đoàn thực địa số 2 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Phòng thực hành xử án mô phỏng (tầng 7, Nhà Điều hành); Phòng máy tính tòa nhà tòa nhà Khảo thí, Kỹ thuật công nghệ, KTX; Cảng - tin; Sân bãi, nhà tập tại cơ sở 1; Trạm y tế. Chuyên gia: PGS. Phường, PGS. Hiếu, PGS. Hà CB dẫn đoàn: ThS. Lê Thị Thu Hiệp (0977 733 298)
	Đoàn thực địa số 3 Thăm/quan sát Cơ sở 1	Thư viện Nguyễn Thúc Hào; phòng tư liệu, văn phòng của các Trường thuộc, Khoa, Viện, Trung tâm; Phòng làm việc của GS, PGS tại nhà A2; Thăm/quan sát một số lớp học Chuyên gia: TS. Bình, TS. Cầm, PGS. Phạm Hương CB dẫn đoàn: TS. Lê Thanh Hải (0912 248 948)
17.00-17.30	Đoàn ĐGN kiểm tra và test thử các phòng phòng vấn online	Đại diện ĐoànĐịa điểm: Phòng phỏng vấn online Địa điểm: các phòng A2.101, A2.103, A2.104, A2.201, A2.202, A2.203, A2.204 Cần bộ kỹ thuật: Lưu Tùng Mậu, Dương Trung Nguyên (0916177337)
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Bảy, ngày 15/4/2023)		
8.00-9.00	Trao đổi phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Quản lý chuyên môn và Giảng viên	Luật P. PV số 1, (A2 101) PGS. Phường PGS. Phạm Hương
		CN KT Điện, điện tử P. PV số 2, (A2 103) PGS. Hà, PGS. Việt
		Nuôi trồng thủy sản Phòng PV số 4 (A2 201) PGS. Dức TS. Tô Hương
		Kinh tế XD Phòng PV số 5 (A2 202) GS. Trung, TS. Cầm
		KT XDCT giao thông Phòng PV số 7 (A2 204) TS. Hưng
		QLGD

		CBHT: TS. Nguyễn Văn Đại 0916510185	CBHT: ThS. Lê Văn Chương 0944420420	CBHT: TS. Nguyễn Thanh 0984806773	CBHT: TS. Nguyễn Trọng Hà 0942809698	CBHT: PGS.TS. Nguyễn Như An 0912742787		
9.00-9.15	Nghỉ giữa các phiên	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102						
9.15-10.15	Trao đổi, phỏng vấn (trực tiếp) nhóm Sinh viên	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục
		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	P. PV số 6 (A2 203)	P. PV số 7 (A2 204)
		PGS. Phương	PGS. Việt	PGS. Hà	PGS. Đức TS. Trang	TS. Cẩm	GS. Trung	TS. Hưng
		CBHT: ThS. Đoàn Minh Trang 0915101303	CBHT: ThS. Phạm Mạnh Toàn 0988905709	CBHT: ThS. Nguyễn Kim Thu 0375737454	CBHT: Hoàng Thị Hằng 0973398718	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Diệu Thùy 0917432889	CBHT: ThS. Đoàn Minh Huyền 0972811855	CBHT: ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo 0983327102
10.15-10.30	Giải lao	Phòng nghỉ của chuyên gia A2 102						
10.30-11.30	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Nhà sử dụng lao động	Luật	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	KT Điện tử viễn thông	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế xây dựng	KT XDCT giao thông	Quản lý giáo dục

		P. PV số 1, (A2 101)	P. PV số 2, (A2 103)	P. PV số 3, (A2 104)	P. PV số 4 (A2 201)	P. PV số 5 (A2 202)	Phòng PV số 7 (A2 204)	
		G.S. Đức	TS. Tô Hương	TS. Bình	PGS. Hiếu	TS. Trang	PGS. Phạm Hương	
		Chuyên gia: CBHKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link zoom: https://bit.ly/hong_van_1	Chuyên gia: CBHKT: Dương Trung Nguyễn 0916177337 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Vinh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	Chuyên gia: CBHKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	Chuyên gia: CBHKT: Ngô Sỹ Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7	
11.30-12.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						đoàn
12.00-13.30	Nghỉ trưa							
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả đoàn Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành						
14.00-15.15	Trao đổi, phỏng vấn (online) nhóm Cựu sinh viên	Luật P. PV số 1, (A2 101)	CN Kỹ thuật Điện, điện tử P. PV số 2, (A2 103)	KT Điện tử viễn thông P. PV số 3, (A2 104)	Nuôi trồng thủy sản P. PV số 4 (A2 201)	Kinh tế xây dựng P. PV số 5 (A2 202)	KT XDCT giao thông P. PV số 6 (A2 203)	Quản lý giáo dục P. PV số 7 (A2 204)

	TS. Trang	TS. Bình	PGS. Hiếu	PGS. Đức	TS. Tô Hương	PGS. P. Hương	TS. Hưng
	CBHHTKT: Lưu Tùng Mậu 0904005557 Link: https://bit.ly/hong_van_1	CBHHTKT: Dương Trung Nguyên (0916177337 Lnk zoom: https://bit.ly/Phong_van_2	CBHHTKT: Nguyễn Vĩnh Hà 0983278237 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_3	CBHHTKT: Nguyễn Văn Hải 0948839696 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_4	CBHTK T: Trương Nhật Linh 0978443558 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_5	CBHHTKT: Nguyễn Tuấn Nghĩa 0839247267 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_6	CBHHTKT: Ngô Khánh 0972121961 Link zoom: https://bit.ly/Phong_van_7
15.15-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)						
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ						
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Chủ Nhật, ngày 16/4/2023)							
8.00-8.30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ						
8.30-10.00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)						

10.00-12.00	Đoàn ĐGN làm việc với Lãnh đạo Trường và Lãnh đạo các Khoa, Phòng liên quan (lần 2)	CBHT: Thành phần Tham dự: Lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa và Phòng liên quan Địa điểm: Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành	Phan Hải Yến
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13.30-14.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
14.00-17.30	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và trao đổi với các CB phụ trách các mảng của CTĐT (khi cần)	Đoàn Cán bộ phụ trách tiêu chuẩn của các CTĐT; CBHT: Đinh Thị Nga (0935323989); Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	gia chuyên
17.30-18.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM (Thứ Hai, ngày 17/4/2023)			
8.00-9.00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Địa điểm: Phòng làm tầng 8, Nhà Điều hành	đoàn
9.00-11.30	Bé mạc đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Thành phần tham dự: Đại diện lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-DHQGHN; Đoàn ĐGN; lãnh đạo Trường, lãnh đạo các Khoa có CTĐT được đánh giá, các phòng ban chức năng; Hội đồng tự đánh giá; các cán bộ đầu mối các mảng công tác; các cán bộ theo yêu cầu của Nhà trường Địa điểm: Hội trường A	
	Ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức	Lãnh đạo Trường ĐH Vinh; Lãnh đạo Trung tâm KĐCLGD-DHQGHN, Trưởng Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài	

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Số: 555 /ĐHV-ĐBCL
Về Phân hồi Dự thảo BC ĐGN
và xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn
chất lượng giáo dục CTĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 04 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN

Trường đại học Vinh đã nhận được công văn số 375/KĐCL-ĐG&CNCLGD ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (KĐCLGD-ĐHQGHN) về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường: Nuôi trồng thủy sản, Luật, Quản lý giáo dục, Kinh tế xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử. Kết quả ĐGN cho các CTĐT của Nhà trường đều có ít nhất 92% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Trường đại học Vinh nhất trí với các nội dung và kết quả ĐGN trong Dự thảo Báo cáo ĐGN của đoàn chuyên gia ĐGN cho 07 chương trình đào tạo nói trên.

Kính đề nghị Trung tâm KĐCKGD-ĐHQGHN xem xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với 07 chương trình đào tạo của Nhà trường.

Trân trọng./. *rel*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL



GS.TS: Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi Nhà trường về dự thảo báo cáo ĐGN CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:

- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Trường Đại học Vinh.

Sau khi nghiên cứu Công văn số 555/ĐHV-ĐBCL ngày 09/5/2023 của Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) về việc phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Luật, Đoàn chuyên gia ĐGN (sau đây gọi là Đoàn) xin kính gửi Trung tâm và Nhà trường những ý kiến tiếp thu của Đoàn đối với các ý kiến phản hồi của Nhà trường như sau:

1. Đoàn trân trọng cảm ơn Nhà trường đã nghiên cứu kỹ lưỡng Dự thảo Báo cáo ĐGN Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Luật và có các ý kiến phản hồi với Đoàn. Đoàn nhận thấy giữa Nhà trường và Đoàn có sự thống nhất trong quan điểm đánh giá ở tất cả các tiêu chí. Đoàn hiểu rằng đây là sự ghi nhận của Nhà trường về tính xác thực của các đánh giá của Đoàn về thực trạng hoạt động của Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Luật của Nhà trường.

2. Đoàn đã rà soát các lỗi chính tả, kỹ thuật và hoàn chỉnh lần cuối Báo cáo ĐGN đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Luật và gửi lại Nhà trường (qua Trung tâm) theo quy định.

3. Với kết quả đánh giá ngoài là 94% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó, mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu, Nhà trường đã đáp ứng điều kiện để được thẩm định, công nhận đạt kết quả đánh giá chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Luật.

Trân trọng./.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD - ĐHQGHN**



**TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
TRƯỜNG ĐOÀN**

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức